

NGUYỄN THỊ CHI – NGUYỄN KIM HIỂN – ĐOÀN THU HÒA

Bồi dưỡng *học sinh vào lớp* **6** **MÔN TIẾNG ANH**



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ CHI – NGUYỄN KIM HIỀN – ĐOÀN THU HÒA

BỒI DƯỠNG HỌC SINH VÀO LỚP 6

MÔN TIẾNG ANH

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

“**Bồi dưỡng học sinh vào lớp 6 – môn tiếng Anh**” là cuốn sách tổng hợp các kiến thức ngôn ngữ học sinh đã được học trong chương trình tiếng Anh tiểu học lớp 3, 4, 5. Cuốn sách sẽ giúp các em ôn tập và hệ thống hoá các kiến thức đã học trong cả chương trình **Let's learn English** (Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam) và **Let's go** (Nhà xuất bản Oxford). Ngoài ra, cuốn sách còn giúp các em nâng cao kiến thức và hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ thông qua các bài kiểm tra đa dạng, phong phú. Trong cuốn sách này có phần dành cho học sinh đại trà và phần nâng cao dành cho học sinh khá giỏi.

Nội dung của sách bao gồm những phần chính như sau:

Phần I. Ôn tập kiến thức ngữ pháp và Các bài tập ứng dụng

- I. Đại từ nhân xưng, Tính từ sở hữu và Đại từ sở hữu
- II. Động từ “to be, to have, động từ thường”
- III. Danh từ số ít, số nhiều
- IV. Cách dùng *a, the, an*
- V. Các thì trong tiếng Anh đã học: Hiện tại đơn giản, hiện tại tiếp diễn, quá khứ, quá khứ tiếp diễn, tương lai gần (going to), tương lai thường.
- VI. Một số giới từ thường dùng
- VII. Một số từ để hỏi

Phần II. Một số đề luyện tập tham khảo

Gồm 30 đề: 15 đề đại trà và 15 đề nâng cao được thiết kế với các dạng bài luyện tập đa dạng, phong phú.

Phần III. Đáp án và Hướng dẫn trả lời

“Bồi dưỡng học sinh vào lớp 6 – môn tiếng Anh” là một cuốn sách tham khảo rất hữu ích để các em chuẩn bị cho mình một hành trang bước vào các lớp chọn tiếng Anh cấp Trung học cơ sở. Với thiết kế rõ ràng, dễ tra cứu và các bài tập đa dạng về thể loại, mức độ từ dễ đến khó, phù hợp cho học sinh ở mọi trình độ, học sinh ở các vùng miền khác nhau đều có thể sử dụng cuốn sách để tự ôn tập và kiểm tra kiến thức của mình.

Nhóm tác giả hi vọng cuốn sách sẽ đem lại những hiệu quả thiết thực cho học sinh và là tài liệu tham khảo bổ ích cho các thầy cô giáo.

CÁC TÁC GIẢ

PHẦN I. ÔN TẬP KIẾN THỨC NGỮ PHÁP VÀ CÁC BÀI TẬP ỨNG DỤNG

I. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU VÀ ĐẠI TỪ SỞ HỮU

– Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ trong câu.

Ví dụ: – **He** is a good student in my class. (Anh ấy là học sinh giỏi của lớp tôi.)

– **Lan and Hung** like music very much. (Lan và Hương rất thích âm nhạc.)

– Tính từ sở hữu chỉ sự sở hữu của người hoặc vật.

Ví dụ: – **This is my schoolbag and that is your schoolbag.**

(Đây là cặp sách của tôi và kia là của bạn.)

– **Her bike is old but his bike is new.**

(Xe đạp của cô ấy cũ rồi nhưng xe của anh ấy còn rất mới.)

– Đại từ sở hữu thay thế cho tính từ sở hữu + danh từ đã đề cập trước đó.

Ví dụ: – **Her house is beautiful but mine is not.**

(Nhà của cô ấy đẹp nhưng nhà của tôi thì không.)

– **Their school is small but ours is large.**

(Trường của họ nhỏ nhưng trường của chúng tôi lớn.)

Dại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Đại từ sở hữu
I	MY	MINE
YOU	YOUR	YOURS
HE	HIS	HIS
SHE	HER	HERS
IT	ITS	ITS
WE	OUR	OURS
YOU	YOUR	YOURS
THEY	THEIR	THEIRS

*** Cách thành lập sở hữu cách của danh từ:**

- Thêm dấu sở hữu “’s” vào sau danh từ số ít và danh từ số nhiều có dạng đặc biệt không tận cùng là (s).

A pupil's pens: những chiếc bút của một bạn học sinh.

The men's cars: những chiếc xe ô tô của những người đàn ông.

- Thêm dấu sở hữu “'” vào sau danh từ số nhiều tận cùng là (s)

These pupils' pens: những chiếc bút của những bạn học sinh này.

Those students' bags: những chiếc cặp sách của những bạn sinh viên kia.

*** Chú ý:**

- Những danh từ số ít có tận cùng là “-s” được thành lập bằng cả hai cách:

The bus' chairs (những chiếc ghế của xe buýt.)

The bus's chairs (những chiếc ghế của xe buýt.)

- Nhóm danh từ được thành lập theo cách đánh dấu sở hữu vào danh từ cuối.

John and Brad's house (nhà của John và Brad.)

Hien, Nga and Linh's teacher (thầy giáo của Hien, Nga và Linh.)

Bài tập ứng dụng:

a. Em hãy chọn phương án thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. This is _____ (my/ I) book and that is _____ (your/ you) book.
2. Music is _____ (I/ my) favourite subject.
3. _____ (I/ My) want to be a teacher and _____ (my/ me) sister wants to be a doctor.
4. Mai likes English but _____ (her/ she) brother doesn't.
5. _____ (Nam and Lan's teacher/ Nam and Lan teacher) is very nice and friendly.
6. Hoa's pencil case _____ (is/ are) blue. _____ (Her/ She) friends' pencil cases are violet.

7. _____ (Those student's school bags/ Those students' school bags) are very heavy.
8. What is _____ (your/ you) father's job?
- _____ (He/ His) is an engineer.
9. How old _____ (are/ is) _____ (your/ you) sister?
- _____ (She/ Her) is ten years old.
10. _____ (The women's bikes/ The womens' bikes) are new but _____ (the mens' bikes/ the men's bikes) are old.

b. Em hãy chọn một trong 3 phương án sau để hoàn thành câu.

1. The bird sang _____ (its/ it/ it's) happy tune.
2. Listen to _____ (her/ hers/ her's) carefully.
3. _____ (His/ He/ She) uncle is a doctor. He is a nice person.
4. That old man is kind to _____ (our/ us/ we).
5. William and Tracy love _____ (their/ theirs/ they) dogs so much.
6. My car is new, but _____ (her/ hers/ she) is old.
7. The teacher told _____ (us/ our/ we) an interesting story.
8. I want to sit between you and _____ (he/ him/ his).
9. She has an apple in _____ (she/ her/ hers) hand.
10. Bob and Ted live near _____ (them/ their/ they) school.

c. Em hãy điền một đại từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. _____ am sitting on the sofa.
2. _____ are watching TV.
3. Are _____ from England?
4. _____ is going home.
5. _____ are playing football.
6. _____ is a wonderful day today.

7. _____ are speaking English.
8. Is _____ Kevin's sister?
9. _____ are swimming in the pool.
10. Are _____ in the cinema?

II. CHIA ĐỘNG TỪ TO BE, TO HAVE, ĐỘNG TỪ THƯỜNG Ở THỜI HIỆN TẠI ĐƠN GIẢN TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

a. ĐỘNG TỪ TO BE

Ta có thể viết tắt như sau:

I am	I'm
You are	You're
We are	We're
They are	They're
He is	He's
She is	She's
It is	It's

1. Dạng khẳng định:

S + to be + Noun(N)

Ví dụ: - I am (I'm) a pupil. (Tôi là học sinh.)

- She is (She's) a teacher. (Cô ấy là giáo viên.)

2. Dạng phủ định

S + to be + not / n't + N

Ví dụ: - He isn't a doctor. (Anh ấy không phải là bác sĩ.)

- I am not a student. (Tôi không phải là sinh viên.)

3. Dạng nghi vấn

To be + Personal Pronoun + N

Ví dụ: – *Are you a pupil?* (Bạn là học sinh phải không?)

– *Is he a teacher?* (Anh ấy là giáo viên phải không?)

4. Câu hỏi (WH-question)

WH + to be + Personal Pronoun?

Ví dụ: – *How are you?* (Bạn có khỏe không?)

– *What does she do?* (Cô ấy làm nghề gì?)

* **Chú ý:** đôi khi *Personal Pronoun* được thay bằng một *Noun*

Ví dụ: – *How is Hoa?* (Hoa có khỏe không?)

– *How is Nam?* (Nam có khỏe không?)

b. ĐỘNG TỪ TO HAVE

1. Dạng khẳng định

S	+ (I, you, we, they) have	+ Noun(s)
	+ (he, she, it) has	

Ví dụ: – *I have a sister and a brother.* (Tôi có chị gái và em trai.)

– *He has 5 pencils.* (Anh ấy có 5 chiếc bút chì.)

2. Dạng phủ định

S	+ do + not /n't + have	+ any + Noun(s)
	+ does + not + have	

Ví dụ: – *I don't have any dictionaries.* (Tôi không có quyển từ điển nào cả.)

– *She doesn't have any rulers.* (Cô ấy không có cái thước kẻ nào.)

3. Dạng nghi vấn

Do	+ S + have + any + Noun(s)?
Does	

Ví dụ: – *Do you have any books?* (Bạn có quyển sách nào không?)

– *Does he have any pens?* (Anh ấy có cái bút nào không?)

C. ĐỘNG TỪ THƯỜNG

* Cách chia động từ:

– Bỏ “to” và giữ nguyên động từ khi chia ở các ngôi *I, you, we, they*.

– Thêm “s” vào động từ khi chia ở các ngôi *he, she, it*.

To read (đọc)		To learn (học)	
I You We They	read	I You We They	learn
He She It	reads	He She It	learns

Ví dụ: – *He learns English well.* (Anh ấy học giỏi tiếng Anh.)

– *We read picture stories after school.*

– (Chúng tôi đọc truyện tranh sau khi đi học về.)

* Quy tắc thêm đuôi cho các động từ đặc biệt:

– Đối với các động từ tận cùng bằng *-ss, -sh, -ch, -z, -o* khi chia ở các ngôi *he, she, it* ta phải thêm *es*:

Ví dụ:

I						
You	watch	do	miss	wish	buzz	go
We	(xem)	(làm)	(nhớ)	(cầu chúc)	(bay vo vo)	(đi)
They						
He						
She	watches	does	misses	wishes	buzzes	goes
It						

– *I do homework.* (Tôi làm bài tập.)

– *He does homework.* (Anh ấy làm bài tập.)

– *Jane watches TV every day.* (Ngày nào Jane cũng xem vô tuyến.)

– Động từ kết thúc bằng một phụ âm + y thì ta phải chuyển y thành i rồi thêm *es* ở các ngôi *he, she, it*:

Ví dụ:

	study (học tập)	hurry (vội vã)	cry (khóc)
I			
You			
We	study	hurry	cry
They			
He			
She	studies	hurries	cries
It			

– *I study English.* (Tôi học tiếng Anh.)

– *He studies Vietnamese.* (Anh ấy học tiếng Việt.)

– *Mary misses her mother. She cries all day.* (Mary nhớ mẹ khóc suốt ngày.)

*** Dạng khẳng định:**

S + V + C

Ví dụ: – I learn English. (Tôi học tiếng Anh.)

– He goes to school. (Anh ấy đi đến trường.)

*** Dạng phủ định:**

S	+ do (I, you, we, they)	+ not / 't + C
	+ does (he, she, it)	

Ví dụ: – I don't go to the cinema. (Tôi không đi đến rạp chiếu bóng.)

– He doesn't watch T.V (Anh ấy không xem tivi.)

*** Dạng nghi vấn:**

Do	+ S + V-inf + C?
Does	

Ví dụ: – Do you go to school? (Bạn đi đến trường phải không?)

– Does she learn English? (Cô ấy học tiếng Anh phải không?)

Bài tập ứng dụng:

a. Chia đúng các động từ trong ngoặc để hoàn thành câu.

1. We _____ (have) an English lesson on Monday. We _____ (not have) on Thursday.
2. Long _____ (want) to go to the cinema on Sunday.
3. John _____ (be) a student. His brothers _____ (be) workers.
4. Tomorrow _____ (be) Sunday. We _____ (go) to Cuc Phuong National Park.
5. Mary often _____ (help) her mother with the housework?
6. They _____ (not work) at the factory now.

7. How _____ (do) your father _____ (go) to work every day?
8. Your parents _____ (watch) TV in the evening?
9. Ian _____ (go) home and _____ (turn) on the radio.
10. Jane _____ (miss) her parents so much when she _____ (be) away from home.

b. Em hãy chọn đáp án đúng A, B hoặc C để điền vào các câu sau.

11. My brother _____ to buy a new car.
A. want B. wants C. to want
12. Some Canadians _____ English and French.
A. speak B. speaks C. to speak
13. Tuesday _____ a very long day for me.
A. is B. are C. to be
14. The teacher _____ French and English.
A. knows B. to know C. know
15. Greek and Chinese _____ difficult languages to learn.
A. is B. are C. be
16. A trip from here to London _____ about 7 hours.
A. take B. takes C. to take
17. Tomorrow's homework _____ on page 37.
A. begin B. begins C. began
18. Ian _____ the dishes every day. She hates it.
A. wash B. washes C. to wash
19. Tam _____ to the cinema every Sunday but her sister doesn't.
A. go B. to go C. goes
20. All of the teachers in my school _____ young and nice.
A. is B. be C. are

III. DANH TỪ SỐ ÍT, SỐ NHIỀU, ĐẾM ĐƯỢC VÀ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC

Trong tiếng Anh có 2 loại danh từ là danh từ đếm được (*Countable Noun*) và danh từ không đếm được (*Uncountable Noun*).

– **Danh từ không đếm được:** Ví dụ: *tea* (trà), *water* (nước), *sugar* (đường)...

– **Danh từ đếm được:** danh từ đếm được gồm cả danh từ số ít và danh từ số nhiều:

Danh từ số ít chỉ một người hay một vật. Danh từ số nhiều chỉ hai người hoặc hai vật trở lên.

– **Cách thành lập số nhiều cho danh từ đếm được:** bỏ *a* thêm *s* vào sau danh từ:

Số ít	Số nhiều
a book (một quyển sách)	books (những quyển sách)
a table (một cái bàn)	tables (những cái bàn)

+ Riêng các danh từ tận cùng là *-s*, *-sh*, *-ch*, *-x* thì ta thêm *es*

Số ít	Số nhiều
a bus (một chiếc xe buýt)	buses (những chiếc xe buýt)
a brush (một cái bàn chải)	brushes (những cái bàn chải)

+ Những danh từ tận cùng là *y* và trước *y* là một phụ âm thì ta phải đổi *y* thành *i* rồi thêm *es*

Số ít	Số nhiều
a fly (một con ruồi)	flies (những con ruồi)
a lorry (một chiếc xe tải)	lorries (những chiếc xe tải)

+ Với các danh từ có tận cùng là phụ âm + *o* thì ta phải thêm *es* khi chuyển danh từ này sang số nhiều.

Số ít	Số nhiều
a potato (một củ khoai tây)	potatoes (những củ khoai tây)
a hero (một người anh hùng)	heroes (những người anh hùng)

– Các danh từ đặc biệt khi chuyển sang số nhiều:

Số ít	Số nhiều
<i>a woman</i> (một người phụ nữ)	<i>women</i> (những người phụ nữ)
<i>a man</i> (một người đàn ông)	<i>men</i> (những người đàn ông)
<i>a foot</i> (một bàn chân)	<i>feet</i> (những bàn chân)
<i>a tooth</i> (một cái răng)	<i>teeth</i> (những cái răng)
<i>a mouse</i> (một con chuột)	<i>mice</i> (những con chuột)
<i>a child</i> (một đứa trẻ)	<i>children</i> (những đứa trẻ)
<i>a leaf</i> (một chiếc lá)	<i>leaves</i> (những chiếc lá)
<i>a wife</i> (một bà vợ)	<i>wives</i> (những bà vợ)

– Một số danh từ đếm được có chung hình thái cho cả hai dạng số ít và số nhiều

One fish (một con cá) → *two fish* (2 con cá)

One sheep (một con cừu) → *two sheep* (2 con cừu)

– Một số danh từ chỉ có hình thái ở số nhiều: *trousers* (quần dài), *glasses* (kính mắt)

Where are my glasses? (Kính của tôi đâu?)

My trousers are dirty. (Quần của tôi bẩn rồi.)

– “There is/ There are” với danh từ số ít và số nhiều.

Công thức:

There is/are + N + adverb of place

+ **There is** đi với danh từ số ít

Ví dụ: – There is a dog in the garden. (Có một chú chó ở trong vườn.)

– There is a kitchen in their house. (Có một phòng bếp trong nhà của họ.)

+ There are đi với danh từ số nhiều

Ví dụ: – There are two pens on the table. (Có hai chiếc bút trên bàn.)

– There are many pupils in the classroom. (Có rất nhiều học sinh trong lớp.)

Lưu ý: Trong một câu nếu có cả danh từ số ít và danh từ số nhiều thì việc sử dụng cấu trúc “there is/are” sẽ phụ thuộc vào danh từ số ít hay số nhiều đi liền với nó.

Ví dụ: – There is a book and two rulers in the bag.

(Có một quyển sách và hai cái thước kẻ trong túi.)

– There is a dictionary and ten books on the bookshelf.

(Có một quyển từ điển và mười quyển sách trên giá sách.)

– There are twenty pupils and one teacher in the classroom.

(Có hai mươi bạn học sinh và một giáo viên trong lớp.)

– There are two chairs and one table in the living room.

(Có hai chiếc ghế và một chiếc bàn trong phòng khách.)

– Đại từ/ tính từ chỉ định “these”, “those” với danh từ số ít và số nhiều.

+ Đại từ/ tính từ chỉ định “These” (đây) dùng để giới thiệu nhiều người hay nhiều vật ở gần

– Dạng khẳng định:

These + Ns

Ví dụ: – These toys are expensive. (Những đồ chơi này rất đắt tiền.)

– These pupils come from Canada. (Các bạn học sinh này đến từ Canada.)

– Dạng phủ định:

These aren't + Ns

Ví dụ: – *These aren't notebooks.* (Đây không phải là những quyển vở.)

– *These aren't pens.* (Đây không phải là những chiếc bút.)

– Dạng nghi vấn:

Are there + Ns?

Ví dụ: – *Are these your notebooks?* (Đây có phải là những cuốn vở của bạn không?)

– *Are these your pens?* (Đây có phải là những chiếc bút của bạn không?)

+ Đại từ/ tính từ chỉ định “*Those*” (kia) dùng để giới thiệu nhiều người hay nhiều vật ở xa:

– Dạng khẳng định:

Those + Ns

Ví dụ: – *I took those photos.* (Tôi đã chụp những bức ảnh kia.)

– *Those houses are very large.* (Những ngôi nhà kia rất rộng.)

– Dạng phủ định:

Those aren't + Ns

Ví dụ: – *Those aren't rulers.* (Đó không phải là những cái thước kẻ.)

– *Those aren't your schoolbags.* (Đó không phải là những chiếc cặp sách của các bạn đâu.)

– Dạng nghi vấn:

Are those + Ns?

Ví dụ: – *Are those her bags?* (Những chiếc túi xách đó có phải là của cô ấy không?)

– *Are those Nhung and Chi?* (Đó có phải là Nhung và Chi không?)

Bài tập ứng dụng:

a. Em hãy đổi danh từ số ít sang danh từ số nhiều.

singular (số ít)	plural (số nhiều)
desk	desks
day	
pencil	
cat	
bike	bikes
hat	
snowman	snowmen
horse	
person	persons
inch	
smile	smiles

singular (số ít)	plural (số nhiều)
bridge	
tree	trees
wolf	
Japanese	Japanese
fireman	firemen
car	
wife	wives
line	
nose	
piano	pianos
fish	

IV. CÁCH DÙNG MẠO TỪ: *A, THE, AN*

1. Cách dùng A/AN

- dùng trước danh từ đếm được ở số ít.
 - dùng *a* khi danh từ bắt đầu bằng phụ âm.
 - dùng *an* khi danh từ bắt đầu bằng nguyên âm. (nguyên âm **a, o, i, e, u**)
 - dùng *a* hay *an* ta căn cứ vào cách phát âm như: *a union, an uncle, an hour...*
- * **Lưu ý** sử dụng *a/an* để nói về người, vật, nghề nghiệp.

Ví dụ: – He's a teacher.

– He works as a teacher.

* Khi mô tả về tóc: **hair**

Danh từ **hair** luôn ở dạng số ít và không có mạo từ đứng trước.

Ví dụ: – She has a long nose.

– He's got dark hair.

Không dùng a/an trong các trường hợp: Với danh từ không đếm được, với sở hữu, sau **kind of, sort of**: *rice/ my book/ kind of tree.*

2. Cách dùng THE

'The' được dùng trước danh từ số ít và danh từ số nhiều khi danh từ đó đã được xác định.

Ví dụ: – The dog that bit me ran away.

– I was happy to see the policeman who saved my cat.

– I saw the elephant at the zoo.

*** Lưu ý:** trong những trường hợp sau ta dùng **One** mà không dùng **a/an**

– Trong sự so sánh đôi chiều với "another" hay "other"(s).

Ví dụ: – One boy wants to play football, but the others want to play volleyball.

(Một cậu thì thích chơi bóng đá còn những cậu khác lại thích chơi bóng rổ.)

– Dùng **One day** với nghĩa: một ngày nào đó.

Ví dụ: – One day I'll meet her again. (Một ngày nào đó mình sẽ gặp lại cô ấy.)

– Dùng với **hundred** và **thousand** khi ta muốn thông báo một con số chính xác.

Ví dụ: – How many are there? About a hundred?

– Exactly one hundred and three.

(Có bao nhiêu? Khoảng một trăm phải không? Chính xác là một trăm linh ba.)

– Ta dùng **only one** và **just one**.

Ví dụ: – We have got plenty of sausages, but only one egg.

(Chúng ta có rất nhiều xúc xích nhưng chỉ còn một quả trứng.)

Bài tập ứng dụng:

a. Em hãy điền *a/ an/ the* hoặc không điền (x) vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

1. There is _____ new English book on the desk.
2. She's reading _____ old comic.
3. What about going to Australia in _____ February?
4. They've got _____ idea.
5. He is drinking _____ cup of coffee.
6. The girl is _____ pilot.
7. My grandmother likes _____ flowers very much.
8. Jane has _____ orange.
9. This is _____ expensive bike.
10. Look! There's _____ bird flying.
11. Alex goes to work by _____ bus.
12. My father is _____ honest person.
13. My friend likes to be _____ astronaut.
14. I love _____ flowers in your garden.
15. See you on _____ Wednesday.

b. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống.

1. There is _____ traffic jam along the expressway
A. a B. an C. the
2. Mother left _____ house without her keys.
A. a B. an C. the
3. Mother prepares _____ sandwiches and _____ milk for our breakfast.
A. a/ x B. x/ x C. the/ a
4. _____ author is someone who writes books.
A. A B. An C. The

5. I have _____ uncle who teaches at Chu Van An Primary School.
A. a B. the C. an
6. There are many _____ fish.
A. a B. an C. x
7. Nam has _____ orange. He wants to share with his younger brother.
A. a B. the C. an
8. Do you swim in _____ sea every day in _____ summer?
A. a/ the B. the/ X C. the/ the
9. My father is _____ farmer. He works hard in _____ field.
A. a/ the B. a/ a C. the/ the
10. John lives in _____ city with his mother, father and sister. He doesn't like _____ noise. He wishes to move to _____ countryside to enjoy fresh air.
A. a/ the/ a B. the/ the/ the C. the/ X/ the

V. CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

Trong chương trình tiếng Anh cấp tiểu học, chúng ta đã học các thì: Thì hiện tại đơn giản, thì hiện tại tiếp diễn, thì quá khứ thường, thì quá khứ tiếp diễn, thì tương lai gần (going to) và thì tương lai thường.

1. Simple present (Thì hiện tại đơn giản)

– Cách dùng:

+ Diễn tả một hành động lặp lại hay một sự việc thường hay xảy ra.

Ví dụ: – *My father does morning exercise every day.* (Bố tôi sáng nào cũng tập thể dục.)

– *We go to school five days a week.* (Chúng tôi đến trường 5 ngày trong tuần.)

+ Diễn tả một sự việc có thực trong một khoảng thời gian dài.

Ví dụ: – *I live in Ho Chi Minh City.*

– *My father works for a construction company.*

+ Diễn tả một chân lý hoặc một sự thật hiển nhiên.

Ví dụ: – Water boils at 100⁰C. (degree Celcius)

– The earth goes round the sun.

+ Nói về một hành động trong tương lai đã được lập kế hoạch trước.

Ví dụ: – The new school year starts on 5th September.

– The last bus leaves at 7 p.m.

+ Nói về một hành động tương lai trong mệnh đề bắt đầu bằng **if** hoặc **when**.

Ví dụ: – If the weather is fine tomorrow, I'll go to the beach with my parents.

– When I arrive there, I'll phone you.

– **Cấu trúc câu dạng khẳng định:**

S + V(s/es) + C

Ví dụ: – My son loves music very much.

– The students want to go out in the rain without umbrellas.

– **Dạng phủ định:**

S + don't/ doesn't + V-inf + C

Ví dụ: – He doesn't want to practice English so he speaks English badly.

– Mai and her friends do their homework very often.

– **Dạng nghi vấn:**

Do/ Does + S + V-inf + C ?

Ví dụ: – Do they go to the cinema with you?

– Does Hung stay up late?

Lưu ý:

Các trạng từ sau đây thường được dùng với thì hiện tại:

always, usually, often, sometimes, occasionally, seldom, rarely, never

Ví dụ: – I always go to school on time.

– My mother usually gets up early in the morning.

– My brother often plays football in the afternoon.

- My sister **sometimes helps** my mother with the housework.
- My grandfather **occasionally goes** to the theatre.
- My grandmother **seldom eats** meat. She **often eats** fish.
- She **rarely eats** bread.
- She **never goes** to the beach.

2. Present continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

- Cách dùng:

+ Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang xảy ra vào thời điểm nói.

Ví dụ: - Please don't talk loudly. The baby **is sleeping**.

- Sorry. He **can't answer** the phone. He **is having** a bath now.

+ Diễn tả một hành động hoặc một sự việc xảy ra quanh thời điểm hiện tại.

Ví dụ: - A: What **are you doing** at the moment?

B: Oh, I **'m revising** all the old lessons.

- Today it **is raining** heavily so he **is going** to work by bus.

+ Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong một tương lai gần.

Ví dụ: - What **are you doing** tomorrow?

- I **am going** to the zoo with my close friend.

Các trạng ngữ thường được sử dụng: "**now**" (bây giờ, lúc này), **at the moment** (vào lúc này) và chúng có thể đứng đầu hoặc cuối câu.

Ví dụ: - I **'m learning** English **now**. (Bây giờ tôi đang học tiếng Anh).

- He **is writing** an article **at the moment**. (Lúc này anh ấy đang viết báo.)

+ Diễn tả một hành động mang tính tạm thời.

Ví dụ: - I **can't find** a flat. I **am living** with my parents **now**.

(Tôi không tìm được một căn hộ. Hiện tại tôi đang sống cùng cha mẹ.)

- I **work** in New York and I **am living** there **nowadays**.

(Tôi đang làm việc ở New York và hiện nay tôi đang sống ở đó.)

– Cấu trúc câu dạng khẳng định:

S + am/are/is + V-ing + C

Ví dụ: – I am learning English. (Tôi đang học tiếng Anh.)

– She is reading a newspaper. (Cô ấy đang đọc báo.)

– Câu phủ định:

S + am/are/is + not + V-ing + C

Ví dụ: – He isn't playing football now. (Lúc này anh ấy không chơi bóng đá.)

– They aren't watching TV. (Họ đang không xem vô tuyến.)

– Câu nghi vấn:

Am/Are/Is + S + V-ing + C?

Ví dụ: – Are you travelling alone? (Bạn đi du lịch một mình à?)

– Is she listening to the news on the radio?

(Cô phải cô ấy đang nghe bản tin trên đài không?)

Lưu ý:

– Các động từ sau đây không dùng ở thời hiện tại tiếp diễn:

love, like, prefer, dislike, hate, want, wish, please, satisfy, surprise, guess, doubt, imagine, know, mean, realize, understand, believe, remember, belong, depend, fit, seem,...

Ví dụ: – I love this country. (Không dùng: I am loving this country.)

– I need a bicycle. (Không dùng: I am needing a bicycle.)

– Các động từ sau đây dùng được ở hai hình thức: hiện tại và hiện tại tiếp diễn nhưng nghĩa khác nhau:

Ví dụ: – I see what you mean. (Tôi hiểu ý anh muốn gì.)

– I am seeing him tomorrow. (Mai tôi sẽ gặp anh ấy.)

Ví dụ: – We think you are right. (Chúng tôi nghĩ rằng anh đúng.)

– What are you thinking about? (Bạn đang nghĩ gì thế?)

Ví dụ: – The food smells delicious. (Thức ăn có mùi thơm quá.)

– Why is she smelling the fish? (Tại sao cô ấy lại ngửi cá?)

Ví dụ: – I feel we shouldn't go there. (Tôi cảm thấy chúng ta không nên đi đến đây.)

– I am feeling better today. (Hôm nay tôi cảm thấy khá hơn.)

3. Simple past (Thì quá khứ đơn)

– Cách dùng:

+ Diễn tả một hành động xảy ra và đã chấm dứt ở một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ví dụ: – Linh lived in Nam Dinh when she was a little girl.

– My brother went to London last month.

+ Kể lại một chuỗi hành động xảy ra liên tục.

Ví dụ: Yesterday I came home late, I had a bath, ate noodle soup, watched TV and then went to bed.

+ Diễn tả một hành động đang xảy ra thì có một hành động khác xen vào.

Ví dụ: – Yesterday when I was going home, I saw an accident.

– I was watching TV when my mother came back home from work.

– Cách chuyển động từ sang quá khứ: Theo quy tắc thêm *ed* vào sau động từ:

Ví dụ:

Verb	Quá khứ phân từ 1 (P1)
To watch (xem)	watched
To learn (học)	learned/ learnt
To talk (nói chuyện)	talked

+ Một số động từ đặc biệt như đối với các động từ kết thúc bằng nguyên âm *e* ta chỉ cần thêm *d*:

Ví dụ:

Verb	Quá khứ phân từ (P1)
To use (sử dụng)	used
To decide (quyết định)	decided

+ Với các động từ kết thúc bằng 1 phụ âm thì ta phải nhân đôi phụ âm cuối rồi mới thêm *ed*:

Ví dụ:

Verb	Quá khứ phân từ (P1)
To stop (dừng lại)	stopped
To prefer (thích hơn)	preferred

+ Khi động từ có 2 âm tiết được kết thúc bằng một phụ âm y, chúng ta phải chuyển y thành i rồi thêm *ed*:

Ví dụ:

Verb	Quá khứ phân từ (P1)
To hurry (vội vã)	hurried
To study (nghiên cứu)	studied

– Cấu trúc câu:

+ Dạng khẳng định:

S + V-ed + C

Ví dụ: Yesterday, we played cards at John's house.

(Hôm qua, chúng tôi đã chơi bài ở nhà bạn John.)

+ Dạng phủ định

S + didn't + V-inf + C

Ví dụ: We didn't go to the cinema yesterday evening.

(Tối hôm qua, chúng tôi đã không đến rạp chiếu bóng.)

+ Dạng nghi vấn

Did + S + V-inf + C?

Ví dụ: – Did you go to the English club two days ago?

(Hai ngày trước bạn đã đi đến câu lạc bộ tiếng Anh phải không?)

– Yes, I did. (Đúng vậy.)

4. Past continuous (Thì quá khứ tiếp diễn)

– Cách dùng:

+ Diễn tả một hành động xảy ra vào thời điểm được xác định trong quá khứ.

Ví dụ: – *I was having dinner at 7 o'clock yesterday evening.*

– *What were you doing at 9 a.m this morning?*

+ Diễn tả hai hành động cùng xảy ra đồng thời trong quá khứ.

Ví dụ: – *While my mother was cooking, my father and I were cleaning the floor.*

– *I was reading a short story while she was drawing a picture.*

+ Diễn tả nhiều sự việc xảy ra đồng thời trong quá khứ.

Ví dụ: *It was break time, all the students were in the school yard, the boys were playing football or volleyball, the girls were playing badminton or hide-and-seek. Some students were talking. They seemed very happy.*

– Cấu trúc câu dạng khẳng định :

S + was/were + V-ing + C

Ví dụ: – *Karen was watching TV at seven o'clock last night.*

(Karen xem ti vi lúc 7 giờ tối qua.)

– *Lan and her friends were dancing in the Youth club at 8 p.m.*

(Lúc 8 giờ tối Lan và bạn cô ấy đang khiêu vũ tại câu lạc bộ trẻ.)

+ Dạng phủ định :

S + wasn't/ weren't + V-ing + C
--

Ví dụ: – *She wasn't teaching Maths yesterday afternoon.*

(Chiều qua cô ấy không dạy Toán.)

– *They weren't discussing about their children at 3 p.m yesterday.*

(Họ không nói chuyện về con cái lúc 3 giờ chiều hôm qua.)

+ Dạng nghi vấn:

Was/ Were + S + V-ing + C

Ví dụ: – Were you asking me about my dream?

– Was your brother planting trees in the garden yesterday?

Lưu ý :

– Thời quá khứ tiếp diễn còn diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì bị một hành động khác cắt ngang:

S + was/were + V-ing... + when + S + V-ed...

Ví dụ: – I was watching TV when my mother came home.

(Tôi đang xem ti vi thì mẹ tôi về.)

– When my mother came home, I was watching television.

(Khi mẹ tôi về thì tôi đang xem ti vi.)

– Diễn tả hai hành động cùng đồng thời xảy ra trong quá khứ:

Subject + was/were + V-ing... while + S + was/were + V-ing...

Ví dụ: – John was watching television while his sister was reading a book.

(John đang xem ti vi trong khi em gái cậu ấy đang đọc sách.)

– While John was reading a book, his sister was watching television.

(Trong khi John đang đọc sách, em gái cậu ấy xem ti vi.)

5. Simple future (Thì tương lai đơn)

– Cách dùng:

+ Diễn tả một quyết định được đưa ra vào lúc nói.

Ví dụ: – There is a knock at the door. I will answer it.

– It's going to rain. I will take the raincoat.

+ Diễn tả một quyết tâm.

Ví dụ: – *I will go swimming tomorrow though it is cold.*

– *They will go on a picnic whether it rains or not.*

+ Diễn tả một đề nghị muốn giúp ai hoặc cần ai giúp.

Ví dụ: – *Shall I open the door for you?*

– *Will you type this letter for me, please?*

+ Diễn tả một đề nghị hoặc lời hứa.

Ví dụ: – *He promises he won't do that again.*

– *Don't worry. I will tell her about the news.*

+ Diễn tả sự đe dọa.

Ví dụ: – *If you do it again once more, I will tell your teacher.*

– *I will beat you if you tell her the truth.*

– Cấu trúc câu dạng khẳng định:

S + shall/ will ('ll) + V-inf + C

Ví dụ: – *I will go to school.* (Tôi sẽ đi đến trường.)

– *He shall help you.* (Anh ấy sẽ giúp bạn.)

+ Dạng phủ định:

S + shall / will ('ll) + not + V-inf + C

Ví dụ: – *I will not (= won't) go to the cinema tomorrow evening.*

(Tôi mai tôi sẽ không đến rạp chiếu bóng.)

– *She shall not (= shan't) go to her grandparents' house next week.*

(Tuần tới cô ấy sẽ không đi đến nhà ông bà cô ấy.)

+ Dạng nghi vấn:

Shall/ Will + S + V-inf + C?

Vì dụ: – Shall you learn English? (Bạn sẽ học tiếng Anh phải không?)

Yes, I shall. (Đúng, mình sẽ học tiếng Anh.)

– Will you go to the cinema tomorrow?

(Ngày mai bạn sẽ đi đến rạp chiếu bóng phải không?)

No, I won't. (Không, ngày mai tôi không đi đến rạp chiếu bóng.)

Lưu ý: Thì tương lai gần với “to be going to do...” diễn tả những hành động, sự việc trong kế hoạch và chắc chắn sẽ xảy ra.

Vì dụ: – They are going to build a new school here.

(Họ sắp xây một ngôi trường mới tại đây.)

– He is going to attend the meeting tomorrow.

(Ngày mai anh ấy sẽ dự cuộc họp.)

– Huong isn't going to tell you about her problem.

(Huong sẽ không kể cho bạn nghe về vướng mắc của cô ấy đâu.)

– We aren't going to play football tomorrow afternoon.

(Chiều mai chúng tôi sẽ không chơi đá bóng.)

– Are they going to go camping this weekend?

(Cuối tuần này họ có dự định sẽ đi cắm trại không?)

– Is he going to sell his old motorcycle?

(Anh ấy có dự định sẽ bán chiếc xe máy cũ không?)

Bài tập ứng dụng:

a. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì hiện tại thường để hoàn thành câu:

1. I _____ a good mark. (get)

2. Rita _____ homework. (do)

3. We _____ the table. (lay)

4. Tim and Pat _____ text messages. (send)

5. Oliver _____ fun. (have)

6. Maria _____ up their room. (tidy)
7. He _____ a new MP3 player. (buy)
8. The dog _____ out of the house. (run)
9. You _____ your glasses. (need)
10. She _____ a snake. (touch)

b. Em hãy viết dạng quá khứ phân từ của các động từ sau:

Infinitive	Simple Past
tell	told
forget	
bring	brought
see	
lose	
stand	stood
go	
draw	drew
make	
leave	

Infinitive	Simple Past
give	
choose	chose
sling	
strike	struck
lose	lost
swell	
lend	lent
mow	
wake up	
see	saw

c. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì quá khứ thường để hoàn thành câu:

1. Jane _____ a film last night. (watch)
2. He _____ a box. (carry)
3. They _____ their father. (help)
4. John and Mary _____ homework yesterday. (do)
5. I _____ to Andrew. (talk)

6. Susan _____ with Peter. (dance)
7. The boys _____ basketball. (try)
8. We _____ a trip. (plan)
9. She _____ her hair. (wash)
10. The car _____ at the traffic lights. (stop)

d. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì hiện tại tiếp diễn để hoàn thành câu:

1. They _____ questions now. (not ask)
2. Bob _____ the poem by heart. (learn)
3. Nick _____ to the sport place. (not go)
4. We _____ a computer game. (play)
5. I _____ the door. (not open)
6. He _____ jokes. (not tell)
7. Peter _____ his rabbits. (feed)
8. The baby _____ now. (cry)
9. They _____ the phone at the moment. (answer)
10. She _____ hamburgers. (eat)

e. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì quá khứ tiếp diễn để hoàn thành câu:

1. She _____ a hamburger. (not eat)
2. They _____ pictures at 3 p.m yesterday. (paint)
3. The teacher _____ the door when the students came. (open)
4. John _____ his bike this afternoon. (not ride)
5. We _____ on the computer at 2 p.m. (not work)
6. Doris _____ the news on TV when I saw him. (watch)
7. I _____ the piano. (not practice)
8. My friends _____ songs. (not sing)

9. Steve _____ a cigarette at 5 yesterday afternoon. (smoke)

10. Sam and Liz _____ for their friends. (not look)

f. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì tương lai gần (going to) để hoàn thành câu:

1. They _____ the lunch basket. (pack)

2. I _____ somebody the way. (not ask)

3. Rita _____ Jim's book. (borrow)

4. We _____ a T-shirt. (not design)

5. I _____ on the red button. (click)

6. The girls _____ the boys. (not help)

7. Tim _____ Sandra's hair. (cut)

8. Andy and Fred _____ a song. (not sing)

9. You _____ dinner. (prepare)

10. He _____ the chicken in the garden. (not keep)

g. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì tương lai thường để hoàn thành câu:

1. Tim _____ the teacher his sadness. (not tell)

2. I hope I _____ the train to Manchester. (not miss)

3. _____ she _____ her hair yellow? (dye)

4. He _____ breakfast tomorrow morning. (not prepare)

5. The manager _____ trees in front of the office building.
(not plant)

6. _____ Melis _____ a beautiful long dress at her party? (wear)

7. My friends _____ in the city. (not live)

8. We _____ about the bad weather. (not worry)

9. _____ you _____ in this lake with some of my friends. (swim)

10. You _____ progress if you are lazy. (not make)

h. Em hãy cho dạng đúng của các động từ trong ngoặc:

1. We (be) tired and we'd like (sit) down.

_____.

2. What your sister (want)? – She (want) a cold drink.

_____.

3. I (not be) hungry.

_____.

4. There (be) any bananas?

_____?

5. He (eat) breakfast now.

_____.

6. They (play) soccer at the moment.

_____.

7. Where your sister (go) in her free time? She usually (go) to the zoo.

_____.

8. There (not be) any water in the bottle.

_____.

9. We often (do) aerobics, but at present we (play) soccer.

_____.

10. Tomorrow is Sunday. I (visit) Ngoc Son Temple.

_____.

VI. MỘT SỐ GIỚI TỪ THƯỜNG DÙNG

1. Giới từ chỉ thời gian:

– **At:** chỉ thời điểm

At five o'clock (vào lúc 5 giờ)

At noon (vào buổi trưa)

– **On:** chỉ ngày, thứ trong tuần hoặc khoảng thời gian trong ngày khi có định ngữ đi cùng.

On Monday (vào ngày thứ hai)

On the first of August (vào ngày đầu tiên của tháng 8)

On the evening of that day (vào buổi tối ngày hôm đó)

– **In:** Chỉ khoảng thời gian trong ngày hoặc dài hơn như tháng, năm.

in the morning (vào buổi sáng)

in August (vào tháng 8)

in 2004 (vào năm 2004)

– **After:** Chỉ thời gian sau một khoảng thời gian hoặc thời điểm nào đó.

after work (sau khi làm xong công việc)

after ten a.m (sau 10 giờ sáng)

– **Before:** Chỉ thời gian trước một khoảng thời gian hoặc thời điểm nào đó.

before Christmas (trước lễ Giáng sinh)

before lunchtime (trước giờ ăn trưa)

2. Giới từ chỉ vị trí

– **In:** trong

in my mind (trong trí nhớ của tôi)

in the handbag (trong túi xách tay)

– **On :** trên

on the table (trên bàn)

on the wall (trên tường)

– **At** (tại, ở phía)

At the right corner (ở phía góc phải)

At home (ở nhà)

– **Beside:** bên cạnh

Beside the hospital, there is a post office.

(Bên cạnh bệnh viện có một bưu điện.)

- **Under:** bên dưới
 Under the desk (Dưới bàn viết)
 Under the sky (Dưới bầu trời)
- **Near:** gần
 Near the lamp (gần cái đèn)
 Near the armchair (gần chiếc ghế bành)
- **Among:** ở trong số
 among these rules (trong những quy định đó)
 among those pictures (trong số những bức tranh đó)
- **Between:** ở giữa
 Between Ha and Lan (giữa Hà và Lan)
 Between the computer and the telephone.
 (Ở giữa máy tính và chiếc điện thoại)
- **In front of:** ở đằng trước
 in front of the villa (phía trước ngôi biệt thự)
 in front of the board (phía trước bảng viết)
- **Behind:** ở phía sau
 behind the theatre (phía sau nhà hát)
 behind the bus station (phía sau bến đỗ xe buýt)
- **Through:** xuyên qua
 I will transfer your call through to the director's office.
 (Tôi sẽ chuyển điện thoại của anh/chị qua phòng làm việc của bà hiệu trưởng)
- **Into:** vào trong
 I put my dictionary into the bag.
 (Tôi để quyển từ điển của tôi vào trong túi)
- **Out of:** ra khỏi
 He gives his book out of his school bag.
 (Anh ấy lấy quyển sách ra khỏi cặp)

– **Along:** dọc theo

along this street: dọc theo tuyến phố này.

– **From...to...:** từ ... đến...

From Paris to London (Từ Paris đến London).

– **Round:** vòng quanh

The Earth goes round the Sun. (Trái đất quay quanh mặt trời.)

– **On the right of / on the left of:** ở phía bên phải, bên trái của

+ There's a large parking on the right of the hotel.

(Có một bãi đỗ xe rộng bên phía phải khách sạn.)

+ The stadium is on your left hand side.

(Sân vận động nằm bên tay trái bạn.)

Ngoài các giới từ trên, chúng ta còn có những giới từ chỉ nơi chốn sau:

near (gần): There is a river *near* my house.

above (phía trên): The ceiling is *above* us.

opposite (đối diện): His house is *opposite* a bookstore.

next to (bên cạnh): A tall handsome man sat *next to* me on the plane to Ha Noi.

over (ở trên): Long Bien Bridge is *over* the Red River.

under (ở dưới): Look! The cat is *under* the bed.

inside (phía trong): Go *inside* the garden, you will see a very big tree.

outside (phía ngoài): I am not inside the house. I *am outside* it now.

between (ở giữa): My house is *between* the drugstore and the restaurant.

among (trong đám): She is standing *among* the boys.

against (tựa vào): She put the ladder *against* the tree.

Bài tập ứng dụng:

a. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành câu:

1. He is _____ China.
A. at B. in C. to D. from
2. They would like some milk _____ dinner.
A. in B. for C. at D. of
3. It's cold in our country _____ the winter.
A. at B. on C. of D. in
4. The shop is _____ the hospital and the post office.
A. to B. in C. for D. between
5. What are you going to do _____ Sunday morning?
A. in B. on C. on the D. in the
6. I put all of my pencils and pens _____ the pencil case.
A. in B. into C. of D. to
7. There is a primary school _____ the park.
A. on B. under C. between D. next to
8. The cat is _____ the chair and the dog is lying _____ the door.
A. under/ near B. at/ under C. at/ to D. under/ on
9. The monitor is standing _____ the boys in our class. He is explaining the trip rules.
A. in B. of C. near D. among
10. _____ school, Jane went to the school library to borrow some books.
A. At B. With C. After D. By

b. Hãy điền đúng giới từ vào chỗ trống để hoàn thành câu:

1. My father works _____ a factory.
2. I live _____ 26 Tran Hung Dao Street.
3. The movie theater is _____ the factory and the restaurant.

4. He travels to Ha Noi City _____ plane. He is a businessman.
5. Lan and Mai have Literature _____ Tuesday afternoon.
6. We have English _____ Monday and Thursday.
7. My father usually listens _____ music after dinner.
8. What does she do _____ the morning?
9. The birds are _____ the shadow of the trees.
10. The pen is _____ the books. I can't see it.

VII. MỘT SỐ TỪ ĐỀ HỎI

1. Từ nghi vấn "Which":

Tính từ nghi vấn "Which" (Nào) và đại từ nghi vấn "Which" (Người nào, con nào, cái nào) được dùng để hỏi về người hoặc vật mà người được hỏi cũng đã biết.

Ví dụ: – Which is your book, the red or the blue?

(Quyển sách nào là của bạn, quyển màu đỏ hay quyển màu xanh?)

– The red. (Quyển màu đỏ.)

– Which street do you live on, Hang Trong Street or Hang Dao Street?

(Bạn sống ở phố nào, phố Hàng Trống hay phố Hàng Đào?)

– I live on Hang Dao Street.

(Tôi sống ở phố Hàng Đào.)

2. Câu hỏi với đại từ nghi vấn "What" (gì, cái gì, con gì):

"What" được dùng để hỏi về tên người hoặc một sự việc, đồ vật, con vật nào đó:

Ví dụ: – What's your name? (Tên bạn là gì?)

– My name is Peter. (Tên mình là Peter.)

– What are you doing, Nguyen? (Bạn Nguyễn, bạn đang làm gì đây?)

– I am doing exercises. (Tôi đang làm bài tập.)

3. Câu hỏi với "What about":

"What about....." (Thế còn về/Bạn nghĩ sao?) dùng để hỏi ý kiến người nghe về một vấn đề, một yêu cầu hoặc một lời mời nào đó.

Ví dụ: – I like reading books. What about you?

(Tôi thích đọc sách, còn bạn thì sao?)

– I always go to school on time. What about you?

(Tôi luôn đến trường đúng giờ, còn bạn thì sao?)

4. Trạng từ nghi vấn "Where" (đâu, ở đâu):

"Where" dùng để đặt câu hỏi về phương hướng và địa điểm:

Ví dụ: – Where is she? (Cô ấy đâu?)

– She is in the classroom. (Cô ấy ở trong lớp.)

– Where are you going? (Bạn đi đâu đấy?)

– I'm going to the English club. (Tôi đi đến câu lạc bộ tiếng Anh.)

5. Cách hỏi và cách trả lời về phương tiện đi lại:

Cách hỏi:

How + do/ does + S + V + C?

Ví dụ: – How do you go to school every day?

(Hàng ngày bạn đi đến trường bằng phương tiện gì?)

– How does he go to Ha Noi City?

(Anh ấy đi Hà Nội bằng phương tiện gì?)

Cách trả lời:

– Sử dụng "by" khi đi bằng phương tiện giao thông:

By train /car /bus /plane /motorbike (bằng tàu hỏa, ô tô, xe buýt, máy bay, xe gắn máy.)

– Sử dụng "on" khi đi bộ: *on foot*

Ví dụ: – How does he go to school? (Anh ấy đi đến trường bằng phương tiện gì?)

- *He goes to school on foot.* (Anh ấy đi bộ đến trường.)
- *How do you go to school every day?*
(Hàng ngày bạn đi đến trường bằng phương tiện gì?)
- *I go to school by bus.* (Tôi đi đến trường bằng xe buýt.)

6. Câu hỏi với “How much, how many”:

a. “How much” (bao nhiêu):

- “How much” được dùng để đặt câu hỏi với danh từ không đếm được.
Ví dụ: - How much sugar is there in the box? (Trong hộp có bao nhiêu đường?)
- How much water is there in the bottle? (Trong chai có bao nhiêu nước?)
- “How much” được dùng để đặt câu hỏi về giá cả.
Ví dụ: - How much is this picture? (Bức tranh này giá bao nhiêu?)
- It's 200 USD. (Giá 200 đô la Mỹ).

b. How many (bao nhiêu):

- “How many” được dùng để đặt câu hỏi với danh từ đếm được ở số nhiều.
Ví dụ: - How many pens do you have? (Bạn có bao nhiêu cái bút?)
- How many notebooks does she have? (Cô ấy có bao nhiêu quyển vở?)

7. Câu hỏi kết hợp giữa “How” với tính từ:

How + adj + be + S?

- Ví dụ: - How far is it from your house to your school?* (Nhà bạn cách trường bao xa?)
- It's 3 kilometres. (Nhà mình cách trường 3 cây số.)
- How wide is the table?* (Cái bàn này rộng bao nhiêu?)
- It's 2 metres wide. (Nó rộng 2 mét.)

8. Trạng từ nghi vấn “Why”:

- Dùng để đặt câu hỏi về nguyên nhân, lý do.
- Để trả lời cho câu hỏi này ta dùng từ “because” (bởi vì)

Why + V + S?

Ví dụ: – Why do you play football? (Tại sao bạn chơi bóng đá?)

- Because I want to have a good health. (Bởi tôi muốn có một sức khỏe tốt.)*
- Why don't you go out with your friends? (Tại sao bạn không đi chơi cùng bạn bè?)*
- Because I want to stay at home and do my homework. (Bởi vì mình muốn ở nhà và làm bài tập.)*

Bài tập ứng dụng:

a. Em hãy đặt câu hỏi cho các từ gạch chân:

1. John is writing a letter.

_____.

2. She walks home from school.

_____.

3. The children are sitting in the garden.

_____.

4. Peter runs with his dog on Sundays.

_____.

5. My rabbit has a cage in the garden.

_____.

6. They go to work by bus.

_____.

7. David likes cats because they are nice.

_____.

8. **Jenny** isn't sleeping late today.

9. We are going **to the cinema**.

10. I'm leaving **now**.

b. Em hãy viết câu hỏi cho câu trả lời, bắt đầu bằng từ cho sẵn:

Ví dụ: I am from London. → Where are you from?

1. He is Mr. White. → Who _____?

2. Mary is a doctor. → What _____?

3. Miss White likes music. → Who _____?

4. I'm from China. → Where _____?

5. Her name is Nga. → What _____?

6. She's reading a picture story. → What _____?

7. He is ten years old. → How _____?

8. It's a ruler. → What _____?

c. Em hãy đọc bức thư và đặt câu hỏi cho các câu trả lời sau:

Dear Steve,

It's nice to make friends with you. My name is Jane Born. I'm from America. I'm eleven years old. I go to school in the morning. My school is big and beautiful. I like Maths because I like to do things with numbers. I like Science, too. I like to learn about animals.

In the afternoon, I play football and read books.

Tell me about your school. What is your favourite subject?

Nice to write to you.

Sincerely,

Tony

Questions	Answers
1. _____ ?	1. Jame Born is eleven years old.
2. _____ ?	2. He goes to school in the morning.
3. _____ ?	3. Maths is his favourite subject.
4. _____ ?	4. He likes Maths because he likes to do things with numbers.
5. _____ ?	5. He plays football and reads books.

PHẦN II. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP VÀ THAM KHẢO

A. ĐỀ ĐẠI TRÀ

TEST 1

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy điền động từ "to be" thích hợp để hoàn thành những câu sau.

1. We are school children. We _____ thirteen years old.
2. – "How _____ you, John?" – "I _____ fine, thanks."
3. Those new desks _____ in their classroom.
4. My mother _____ cooking the meal in the kitchen now.
5. The students _____ camping yesterday so today they _____ tired.

II. Em hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn chỉnh đoạn văn sau.

Hello! My name is Frankie. I live in Brisbane, Australia. I am twelve (1) _____ old. I am a school girl. This is (2) _____ school. It is in the suburb (3) _____ the city. There are 24 (4) _____ in our school. The school has a garden, and there are many (5) _____ in it. Our school is very nice. We like our school very much.

III. Em hãy viết danh từ số nhiều của những từ sau.

- | | | | | |
|------------|----------|-----------|--------------|----------|
| 1. factory | 2. foot | 3. tomato | 4. bookshelf | 5. glass |
| 1. _____ | 2. _____ | 3. _____ | 4. _____ | 5. _____ |

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. Our class is _____ the first floor.
A. on B. at C. in D. to
2. The bookstore is _____ the movie theater.
A. near to B. next C. opposite D. in front

3. My father _____ breakfast at half past six every morning.
A. have B. has C. get D. gets
4. Do _____ play soccer in spring?
A. children B. girl C. boy D. student
5. – “_____ does your teacher live?”
– “He lives in the center of the town.”
A. What B. Who C. When D. Where
6. _____ boys and girls are there in your class?
A. How old B. How much C. How many D. How far
7. Martin _____ a dog and he likes to take it for long walks.
A. gets B. has got C. get D. have got
8. – “Hello, Nam. _____ are you today?”
– “Hi, Nga. I’m fine, thanks.”
A. How B. What C. Why D. Which
9. Oh, I’m sorry. There isn’t any bread _____ the fridge.
A. on B. at C. into D. in
10. – “_____ sugar do you want for your orange juice?” – “Only a little.”
A. How much B. How many C. What D. How

V. Hãy sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa hợp lí.

1. many / there / family / How / are / your / people / in?

_____.

2. down / please / your / books / Sit / open /and.

_____.

3. in / factory / works / father / a / My.

_____.

4. This / houses / are / my / their / and / those / is / house.

5. tall / are / There / trees / around / the / house.

TEST 2

Time allowed: 45 min.

I. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

- What do your students often _____ after school?
A. do B. does C. did
- Our children _____ dinner at five thirty.
A. has B. have C. are
- Could you tell me _____ time, please?
A. a B. the C. that
- My brother _____ get up at six o'clock every morning.
A. isn't B. doesn't C. don't
- Would you like _____ more tea?
A. any B. have C. some

II. Chọn các động từ cho sẵn và cho dạng đúng của các động từ đó sao cho phù hợp với các câu sau.

to wear	to come	to be	to leave	to draw
to live	to borrow	to copy	to hear	to look

- What time does the next bus _____, please?
- She can't _____ you, I'm afraid. She's deaf.
- I think Peter is going to be an artist. He _____ so well.
- What colour _____ your new shoes?

5. Would you like to _____ to my party on Friday?
6. Can you _____ after the children tonight?
7. My brother _____ with a French family now.
8. They _____ many books from the library yesterday afternoon.
9. Shall I _____ my blue dress or red dress to the party?
10. Anna always _____ the way I dress.

III. Em hãy chọn những từ, câu cho sẵn để điền vào hội thoại.

- | | |
|---------------------|-------------------------|
| a. How old are you? | f. How are you? |
| b. Goodbye. | g. See you later. |
| c. thank | h. What's your name? |
| d. sit | i. How do you spell it? |
| e. Good morning | j. Where do you live? |

Nam: Good morning.

Huong: (1) _____.

Nam: Please (2) _____ down. My name is Nam. (3) _____?

Huong: My name is Nguyen Thanh Huong.

Nam: (4) _____?

Huong: H-U-O-N-G.

Nam: (5) _____, Huong?

Huong: I'm fine, (6) _____ you.

Nam: (7) _____, Huong?

Huong: I'm eleven years old.

Nam: (8) _____?

Huong: I live in Ha Noi City.

Nam: I live in Ho Chi Minh City. (9) _____.

Huong: (10) _____.

IV. Đặt câu hỏi cho các câu trả lời sau.

1. Mary got up at 8.30 last Sunday.

2. She's going to play tennis after school.

3. James wants to be a doctor.

4. It was sunny and windy in Ha Noi yesterday.

5. The station? Go ahead, and then turn left at the traffic lights. It is on the right.

TEST 3

Time allowed: 45 min.

I. Hãy khoanh tròn A, B, C, hoặc D để tìm từ khác loại trong mỗi dòng sau đây.

- | | | | |
|-------------------|---------------|--------------|-----------|
| 1. A. girl | B. dictionary | C. hospital | D. blouse |
| 2. A. post office | B. newspaper | C. dentist | D. pencil |
| 3. A. read | B. come | C. story | D. tell |
| 4. A. egg | B. magazine | C. vegetable | D. butter |
| 5. A. short | B. careful | C. friendly | D. write |

II. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D cho mỗi chỗ trống để hoàn chỉnh đoạn văn sau.

My name is Joe. I go to school in (1) _____ morning. When I get home from school, I have lunch. After lunch, I usually have a nap. In the afternoon, I (2) _____ my lessons and do my homework. Sometimes I go out (3) _____ play volleyball with my friends. Then I have dinner at about 6.30. In the (4) _____, I watch TV and play computer games. I never go to bed before 9.30. I always read (5) _____ bed.

- | | | | |
|-------------|------------|--------------|------------|
| 1. A. a | B. an | C. the | D. this |
| 2. A. learn | B. work | C. study | D. make |
| 3. A. but | B. or | C. and | D. for |
| 4. A. day | B. morning | C. afternoon | D. evening |
| 5. A. at | B. from | C. in | D. to |

III. Hãy điền từ vào mỗi chỗ trống để hoàn thành các hội thoại sau.

1. *Lan:* It is hot in Ha Noi now. What is the _____ like in _____?
- Mai:* In Sydney? It _____ very cold.
2. *Nam:* What are you _____, *Phuong*?
- Phuong:* I'm doing my homework.
- Nam:* And _____ is your brother *Dong*?
- Phuong:* He is in his room. He is _____ books.
3. *Susan:* _____ is the time, *Alice*?
- Alice:* _____ is a quarter to one. _____ go to school.
- Susan:* All right. Let's go. Our lessons begin _____ one o'clock.

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. – “_____ sugar do you want for your rice soup?” – “Just a spoonful.”
- A. How much B. How many C. What D. How
2. My brother plays football with his friends when he _____ free time.
- A. gets B. has C. does D. gives
3. “_____ . Can you tell me the way to the clothing store?”
- A. Thank you B. All right C. Listen D. Excuse me
4. Pupils _____ do all the exercises before they go to school.
- A. need B. have C. be D. must
5. – “Where is your new teacher _____?” – “England. She is English.”
- A. to B. from C. going D. coming

V. Hãy dùng những từ cho sẵn sau đây để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. My mother/ young/ but / grandmother/ old.

2. Bob/ clever/ and/ Ben / clever/ too.

3. Our teacher / usually / give / a lot / homework.

4. English/ not / easy/ and / Maths / not easy/ either.

5. a tree / many flowers / our garden.

TEST 4

Time allowed: 45 min.

I. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. Mr. Brown is a worker _____ his son is a famous scientist.

- A. so B. but C. or D. because

2. Lan: My father is 38 years old.

Nam: _____ is your mother?

- A. But how B. Who C. What D. And how old

3. I'd like a sandwich and some cheese _____ my lunch.

- A. at B. on C. for D. during

4. I am planting some roses. _____ help me get some water?

- A. Have you B. Can you C. Should you D. Do you

5. Samuel: _____?

Ted: On June 19th 1997.

A. When were you born?

B. What's the date today?

C. What was the time?

D. When is your birthday?

II. Hãy chọn các từ/ cụm từ ở cột A để ghép với cột B sao cho phù hợp. Thêm động từ để viết thành câu hoàn chỉnh.

A	B
1. The schoolyard	a. noisy and exciting
2. Mekong River	b. old
3. Grandfather	c. young
4. Unit 20 and Unit 22	d. very long
5. Hoan Kiem Lake	e. difficult
6. Unit 1	f. beautiful
7. Halong Bay	g. high
8. Grandchildren	h. small
9. Mount Phanxipang	i. deep
10. The Pacific Ocean	j. easy
11. Ho Chi Minh City	k. clean

Ví dụ:

1. k: The schoolyard is clean.

2. _____.

3. _____.

4. _____.

5. _____.

6. _____.

7. _____.
8. _____.
9. _____.
10. _____.
11. _____.

III. Hãy điền dạng thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau.

1. – “You (have) a brother or sister?” – “No, I don’t.”

2. My brother is lazy. Sometimes he (not do) his lessons before going to school.

3. You can’t go out now. It (rain) very hard.

4. – “You (know) that boy?”

– “Yes. He (be) a friend of my brother’s.”

IV. Hãy điền một từ vào mỗi chỗ trống để hoàn thành câu chuyện vui sau.

TWO APPLES

“Mother”, said a little boy. “May I have those two apples (1) _____ the kitchen?”

“Yes, dear, if you want (2) _____.”

“Thank you, mother, how nice that you (3) _____ yes”.

“Why, my son, (4) _____ you hungry?”

“Oh, no, but I ate them in (5) _____ morning”.

V. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

This is a picture of Mr. Smith's family. Mr. Smith is a worker. He is 45 years old. This is his wife, Mrs. Linda Smith. She is from America. She is 42 but she looks very young. She is a nurse. Mary and David are their daughter and son. Mary is 20. She is a student. She is studying in France. David is four years younger than Mary, and he is a pupil. The Smiths live in a large flat in London.

1. How many people are there in the Smith family?

2. Where is Mrs. Linda Smith from?

3. Who are their children?

4. What is Mrs. Smith's job?

5. How old is David?

TEST 5

Time allowed: 45 min.

I. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. Her uncle is a doctor, isn't _____?

- A. he B. she C. it D. this

2. I'm _____ my garden now.

- A. waters B. watering C. watered D. water

3. Can you _____ the teacher that question?

- A. asked B. ask C. asking D. asks

4. Bob and Ted live near _____ school.
A. them B. their C. they D. his
5. She will _____ my breakfast in the morning.
A. prepared B. preparing C. prepare D. prepares
6. She has an apple in _____ hand.
A. hers B. she C. her D. their
7. He came to see _____ last night.
A. I B. me C. my D. X
8. Do you have a dictionary?
– Yes, I have a good _____.
A. one B. some C. it D. another
9. She _____ up early on her trip last week.
A. waking B. wakes C. woke D. was waking
10. Jack and Tom _____ go to school yesterday.
A. doesn't B. don't C. didn't D. aren't

II. Em hãy đọc kỹ bài khóa và trả lời các thông tin dưới đây.

Lan was born in Hue in 1995. Her parents are Mr. Lam and Mrs. Mai. They're both teachers. Her brother and sister are students. They're Hai and Huong. They're studying at the National University in Ha Noi now. And Lan is living with her parents in Hue.

Lan is a pretty girl with long black hair. She's very good at English and Maths. At school, she has many good friends. She likes listening to pop music and reading books in her free time.

a. Hoàn chỉnh các câu dưới đây với thông tin trên đoạn văn:

1. Lan now lives in _____.
2. Her brother now lives in _____.

3. Her favourite subjects are _____.
4. Her hair is _____.
5. She enjoys _____.

b. Trả lời các câu hỏi sau :

1 . Where was Lan born?

_____.

2 . How old is she now?

_____.

3 . How many people are there in her family?

_____.

4 . What does her sister do?

_____.

5. What does she like doing in her free time?

_____.

III. Em hãy viết 1 từ thích hợp vào mỗi chỗ trống.

0. She is from Japan. She is Japanese.

1. We are from Vietnam. We're _____.

2. I'm from Australia. I'm _____.

3. She is from China. She's _____.

4. Mr. Vincent is from France. He's _____.

5. He is from Singapore. He is _____.

IV. Chia động từ trong ngoặc bằng dạng thích hợp.

1 . Take this umbrella . It (rain) _____.

2 . Who (clean) _____ the kitchen yesterday afternoon?

3. I (not/ have) _____ English lesson on Tuesday.
4. Next year I (be) _____ a grade 6 pupil.
5. Nam (see) _____ a ghost in his dream last night.

TEST 6

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

1. A. film B. far C. of D. breakfast
2. A. head B. heat C. east D. beach
3. A. match B. hate C. cat D. grandson
4. A. house B. here C. hour D. homework
5. A. look B. book C. football D. moon

II. Hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau.

1. No, this bag is not _____. My bag is bigger.
2. I don't know whose cat is that. _____ is always in our garden.
3. Sydney is famous for _____ Opera House.
4. Don't look at _____. She is very shy.
5. Mr. and Mrs. Young are our new neighbors. _____ son is the same age as I.

III. Hãy đặt câu hỏi cho những phần gạch chân trong những câu sau.

1. Tam is doing his homework.

2. The boys are playing football in the playground.

3. Mr. Cuong's motorbike is red.

4. Trung's father is reading a newspaper in the living room.

5. Nam and Tuan are learning English.

IV. Hãy chọn một giới từ thích hợp cho mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau đây.

It is now half past seven. We are (1) _____ our classroom. We are having an English lesson. The teacher is teaching us. He is (2) _____ England, and he is about thirty-five years old. He (3) _____ very young. He is speaking English (4) _____ us. We are listening to him. Now Nam is writing some English words (5) _____ the blackboard.

- | | | | |
|------------|-----------|------------|----------|
| 1. A. on | B. in | C. at | D. from |
| 2. A. from | B. to | C. in | D. with |
| 3. A. look | B. looked | C. looking | D. looks |
| 4. A. for | B. about | C. to | D. of |
| 5. A. on | B. above | C. into | D. along |

V. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Portsmouth is a town in England. It is in the south of England and it is on the coast. Off the coast, near Portsmouth, there is an island called the Isle of Wight. This island is south of Portsmouth. It is famous for water sports. The Isle of Wight is beautiful and it has a warm climate. Every year, thousands of people come here for sightseeing and for sailing.

1. Where is Portsmouth?

2. Is the Isle of Wight south or north of Portsmouth?

3. What is the Isle of Wight famous for?

4. What is the weather like in the Isle of Wight?

5. Why do many people come to the Isle of Wight every year?

VI. Hãy sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lý.

1. No, I'm Australian. Where are you from?
2. I'm learning English.
3. How many pupils are there in your class?
4. Oh dear. It's seven thirty. I must go now. Bye.
5. Hello. I'm Jim. What is your name?
6. I'm from Vietnam.
7. Bye. See you later.
8. There are eighteen.
9. What are you doing now in London?
10. My name is Mai. Are you English?

TEST 7

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

- | | | | |
|----------------------|---------------------|---------------------|------------------|
| 1. A. <u>hello</u> | B. <u>me</u> | C. <u>pen</u> | D. <u>every</u> |
| 2. A. <u>doctor</u> | B. <u>sort</u> | C. <u>morning</u> | D. <u>corn</u> |
| 3. A. <u>brother</u> | B. <u>this</u> | C. <u>then</u> | D. <u>thick</u> |
| 4. A. <u>class</u> | B. <u>thank</u> | C. <u>man</u> | D. <u>family</u> |
| 5. A. <u>teach</u> | B. <u>chocolate</u> | C. <u>architect</u> | D. <u>cheap</u> |

II. Hãy chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn giản để hoàn thành đoạn văn sau.

A PHYSICS LESSON

At the physics lesson the teacher (1. ask) the children about the influence of heat and cold on the body.

"Heat (2. make) things bigger and cold (3. make) things smaller", (4. answer) a boy.

"Quite right", (5. say) the teacher. "Can you (6. give) an example?"

"In summer, when it (7. be) hot, the days (8. be) longer, but in winter, when it's cold, the days (9. be) shorter", (10. answer) the boy.

- | | | | | |
|----------|----------|----------|----------|-----------|
| 1. _____ | 2. _____ | 3. _____ | 4. _____ | 5. _____ |
| 6. _____ | 7. _____ | 8. _____ | 9. _____ | 10. _____ |

III. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. Tom and his father in the garden now.

- A. work B. works C. are working D. worked

2. His birthday is January 20th.

- A. in B. on C. at D. during

3. – “How often do you to music?” – “Every Sunday.”
 A. listen B. read C. write D. play
4. – “What is it today?” – “It’s Monday.”
 A. date B. day C. time D. month
5. My sister born in 1998.
 A. is B. are C. was D. were
6. Spring is the I like best.
 A. month B. time C. year D. season
7. My uncle Minh near the beach.
 A. lives B. live C. living D. are lived
8. English is my favourite I often get good marks for English.
 A. lesson B. work C. subject D. country
9. – “..... the time?” – “It’s 11 o’clock.”
 A. When is B. We know C. Is it D. What’s
10. Tim: “Happy birthday to you!”
 Alice: “.....”
 A. Thank you very much. B. I’m very well, thank you.
 C. Say it again, please! D. Are you free tonight?

IV. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

It is seven o’clock. Peter is going to school. Every morning he goes to school at six thirty. Classes begin at half past seven. Peter is never late for the lessons.

It is half past seven. Peter is in class. There are twenty-four girls and seventeen boys in his class. They are having an English lesson. The teacher is speaking English. The pupils are listening to her.

1. Does Peter have classes in the morning or in the afternoon?
-

2. Where is Peter at half past seven?

3. How many pupils are there in Peter's class?

4. What are the pupils doing?

5. What is the teacher doing?

TEST 8

Time allowed: 45 min.

I. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

1. A. first B. second C. twelve D. thirteenth
2. A. foot B. ball C. chest D. neck
3. A. Monday B. July C. September D. December
4. A. cat B. dog C. fish D. boy
5. A. children B. parents C. aunts D. worker

II. Hãy hoàn thiện các câu sau ở cột A bằng cách chọn một cụm từ thích hợp ở cột B.

A	B
1. My friend is reading a book.	a. and Tom is helping her.
2. Mary is washing the clothes	b. or dance well?
3. Can Peter and Mary sing	c. but they aren't.
4. I've two lamps in my bedroom.	d. and I am, too.
5. We are playing a game	e. but both of them are broken.

1 _____ 2 _____ 3 _____ 4 _____ 5 _____

III. Hãy đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau.

1. No, there isn't a TV in my bedroom.

2. My school? It is about 2 kilometres from my house.

3. The film is at 9.00 tonight.

4. Yes, the black shoes are mine.

5. When I have free time, I often read picture books.

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. – “What is this?” – “It is _____ eraser.”

- A. a B. an C. the D. this

2. Lesson one is short _____ lesson seven is long.

- A. or B. but C. so D. because

3. _____ children are there in your family?

- A. How many B. How much C. How old D. How big

4. My family live in a flat _____ the sixth floor of a high building.

- A. on B. in C. above D. by

5. – “_____?” – “Monday.”

- A. What is today B. What today is
C. When is today D. When today is

6. “I’m so _____, Mum. Can you give me something to drink?”

- A. hungry B. thirsty C. sleepy D. angry

7. Most people _____ on Sundays.

A. aren't working B. doesn't work C. don't work D. not work

8. – "How _____ are you?" – "I'm ten."

A. old B. older C. well D. good

9. – "Can Bob play chess?" – "No, he _____"

A. doesn't B. does C. can D. can't

10. "What _____ your brother often _____ in the evening?"

A. do – do B. does – does C. does – do D. do – does

V. Hãy dùng các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. School year / start / September / Viet Nam.

2. I / usually / bread / eggs / breakfast.

3. Father / finish / work / 4.30 / every day.

4. How often / you / go / theater?

5. We / never / camping / because / not have / tent.

TEST 9

Time allowed: 45 min.

I. Khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

1. A. coffee B. tea C. onion D. milk

2. A. usually B. soccer C. badminton D. volleyball

3. A. winter B. cold C. fall D. summer
 4. A. Chinese B. British C. Japanese D. Canada
 5. A. small B. tall C. world D. big

II. Hãy chọn các từ, cụm từ cho sẵn để điền vào chỗ trống trong đoạn hội thoại.

<i>festival</i>	<i>was</i>	<i>you</i>	<i>sang</i>	<i>enjoy</i>
-----------------	------------	------------	-------------	--------------

Mai: We had the (1) _____ last week.

Nam: What did (2) _____ do at the festival?

Mai: We (3) _____ and danced.

Nam: Did you (4) _____ it?

Mai: Yes, we did. It (5) _____ interesting.

III. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành đoạn văn sau.

I like to eat out and I go to a (1) _____ for dinner twice a week. I (2) _____ with my family. Our (3) _____ restaurant is an Indian restaurant in Cleveland Street in Surry Hills. It is not very big (4) _____ it is always busy. There are only a (5) _____ tables in the restaurant and there is a white tablecloth on each table. There is also a vase with (6) _____ flowers on each table. There are plants (7) _____ the corner. We usually order hot curries and eat (8) _____ with rice. The food is delicious so we enjoy it very much. The service is (9) _____ and friendly. My family always has a (10) _____ evening at our favourite restaurant.

1. A. hotel B. restaurant C. school D. hospital
 2. A. go B. to go C. going D. goes
 3. A. favour B. favouring C. favourite D. favoured
 4. A. and B. besides C. whereas D. but
 5. A. many B. much C. few D. little
 6. A. lovely B. love C. loving D. loved

- | | | | |
|-----------------|------------|-------------|---------------|
| 7. A. on | B. in | C. at | D. under |
| 8. A. they | B. their | C. them | D. themselves |
| 9. A. quick | B. quickly | C. easy | D. easily |
| 10. A. pleasure | B. please | C. pleasing | D. pleasant |

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

0. is / it / a / notebook . → *It is a notebook.*

1. your / when / is / birthday?

2. birthday / my / on / December / is / 13th.

3. when / mother's / is / your / birthday?

4. She / Japan / is / not / from.

5. She / nice / is / very.

6. My / birthday / mother's / in / is / September.

7. goes / to / Monday / he / school / on.

8. at / eat / we / breakfast / 6.30 am.

9. What / go / you / to / bed / time / do?

10. Why/ you/ do/ want/ English/ to/ learn/ well?

TEST 10

Time allowed: 45 min.

I. Hãy chia động từ trong ngoặc ở dạng thích hợp.

1. We (not have) English on Monday and Wednesday.

_____.

2. Tom usually (play) football with his friends after school, but yesterday he (not play) as he was tired.

_____.

3. Trang usually (listen) to the teacher in class, but she is not listening now; she (look) out of the window.

_____.

II. Hãy chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau đây.

1. Her hat is new and _____ is old.

- A. my B. mine C. me D. it's

2. My sister is 20 years old. She is _____.

- A. young B. new C. old D. long

3. I do not know _____ people here.

- A. many B. much C. a lot D. few

4. Lan: "_____ didn't you go to school yesterday?"

Hoa: "Because I had a headache."

- A. How B. What C. When D. Why

5. – "Can you tell me the way to the post office?"

– "_____ the street and the post office is at the next corner."

- A. On the left B. Turn right C. Go along D. Turn on

III. Hãy chọn từ trái nghĩa (A, B, C, hoặc D) với từ cho sẵn.

- | | | | | |
|----------|-------------|-----------|--------------|----------|
| 1. OLD | A. short | B. tall | C. new | D. long |
| 2. QUIET | A. nice | B. noisy | C. beautiful | D. good |
| 3. LEFT | A. opposite | B. next | C. under | D. right |
| 4. MANY | A. much | B. little | C. few | D. some |
| 5. OPEN | A. close | B. put | C. make | D. start |

IV. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

My uncle and aunt live on a farm in the country. The farmhouse is quite an old building. It's nearly 100 years old. There are many houses around. There is a small shop in the village, but the villagers sometimes walk five miles to the nearest town. There's no traffic in the village, and the view is very nice. Shopping is not convenient, and life is quiet, but people here are very friendly. My brother and I like to come and stay with our uncle and aunt every summer. We like the atmosphere so much.

1. Where do Linda Smith's uncle and aunt live?

_____.

2. How old is their farmhouse?

_____.

3. Why is shopping not convenient in the village?

_____.

4. Is it noisy or quiet in the village?

_____.

5. What are the villagers like?

_____.

V. Hãy chọn câu trả lời thích hợp ở cột B cho câu hỏi ở cột A.

A	B
1. What do you do every afternoon?	a. On Monday and Saturday.
2. Do they watch TV every evening?	b. I do my homework.
3. Where is the kitchen garden?	c. Once a week.
4. When do you have Maths?	d. It is behind the house.
5. How often do you play computer games?	e. Yes, they do.

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____

VI. Em hãy sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa ở mỗi dòng.

1. a / is / his house / there / big / In front of / garden.

2. goes / to / bus / work / mother / My / by.

3. Tom / every afternoon / goes / at / 12.30 / school / to.

4. glass / like / water / of / Would / you / a?

5. I / like / don't / any / coffee. I / some / Can / have / orange / juice?

TEST 11

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

- | | | | |
|---------------|-------------|------------|----------------|
| 1. A. student | B. teacher | C. cooker | D. doctor |
| 2. A. America | B. Viet Nam | C. England | D. Singaporean |
| 3. A. red | B. blue | C. yellow | D. sad |
| 4. A. cat | B. elephant | C. dog | D. fish |
| 5. A. he | B. your | C. her | D. his |

II. Em hãy sắp xếp các câu ở cột A cho phù hợp với nội dung của các câu ở cột B.

A	B
1. She likes going shopping	a. No, they aren't. Mine are over there.
2. What are you going to do next Sunday?	b. It is made in Japan.
3. Are these your books?	c. but I like going swimming at the weekend.
4. She has a new motorbike.	d. He has lunch at 11.30.
5. What time does he have lunch?	e. I am going to visit my grandparents.

III. Em hãy đọc đoạn hội thoại sau và chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

<i>Hello</i>	<i>live</i>	<i>What's</i>	<i>How</i>	<i>you</i>	<i>is</i>
--------------	-------------	---------------	------------	------------	-----------

Nam: Hello!

Lan: _____ !

Nam: _____ your name?

Lan: My name is Lan. And _____ ?

Nam: My name is Nam.

Lan: Where do you _____, Nam?

Nam: I live in Thai Ha Street.

Lan: _____ your house near your school?

Nam: No, it isn't.

Lan: _____ do you often go to school?

Nam: I often go to school by bike.

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. She usually has _____ at 7 p.m.
A. dinner B. lunch C. breakfast D. supper
2. Nine fifteen is _____.
A. a quarter past nine C. a nine to quarter
B. a nine past quarter D. a quarter to nine
3. Jane enjoys listening _____ music every morning.
A. at B. to C. by D. on
4. Nam is smaller than me but Long is _____.
A. the smaller B. small too C. the smallest D. smaller than
5. It is about 3 kilometers _____ my house _____ my school.
A. from/to B. to/from C. at/to D. to/at
6. Mrs Hoa _____ to work by motorbike every day.
A. comes B. goes C. arrives D. runs
7. He would like some bread. He's _____.
A. happy B. hungry C. thirsty D. good
8. My mother _____ to me every month when I was in London.
A. writes B. wrote C. is writing D. write
9. _____ does she go on holiday? She goes by train.
A. Which B. What C. How D. Where
10. We are going to go _____ this Sunday afternoon. We like water very much.
A. running B. swimming C. skiing D. skating

V. Hãy dùng các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. My grandfather / grow / flowers / his garden.
2. There / too many vehicles / too much noise / Ha Noi City.

3. Don't/any empty cans/ street.
4. What/we do/save/our Earth?
5. Which/floor/your class?

TEST 12

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

1. A. how B. mouth C. round D. would
2. A. maths B. car C. start D. park
3. A. club B. jump C. uncle D. autumn
4. A. season B. summer C. store D. seven
5. A. hill B. wild C. drip D. ship

II. Hãy chia động từ trong ngoặc ở thì phù hợp.

	<i>Your answer</i>
1. Shih. The baby (sleep) _____. Don't talk too loud.	
2. There (be) _____ a cartoon on TV but I don't watch it.	
3. Yesterday, we (visit) _____ the art museum near my school.	
4. Would you (like) _____ some lemonade?	
5. Most students enjoy (learn) _____ Music and Art.	
6. Lan (like) _____ ice cream and sweets.	

7. Last summer, we (have) _____ a picnic in Cuc Phuong National Park.	
8. We (be) _____ very happy to see you.	
9. His father (go) _____ to work at this moment.	
10. My family often (have) _____ light breakfast on weekdays.	

III. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

- The school is near our house, _____ we often walk to school.
A. but B. and C. so D. that
- When _____ your birthday?
A. is B. are C. am D. be
- There is a picture _____ the wall.
A. on B. at C. in D. under
- How many floors _____ your school _____ ?
A. does – have B. are – have C. do – has D. does – has
- My family live in Hanoi but my aunt _____ in Quang Ninh.
A. to live B. living C. live D. lives
- Are you a primary student? Yes, _____.
A. you are B. I am C. it is D. fine
- _____ is your school? It is very big.
A. What B. Who C. How D. Why
- There _____ any milk in the bottle.
A. isn't B. aren't C. is D. are
- _____ I go out? I need some water.
A. May B. Will C. Do D. Would
- _____ that? That is our new teacher, Mr Hung.
A. Who B. Who's C. Whose D. What's

IV. Hãy đọc đoạn văn sau và chọn True (Đúng) hay False (Sai).

Britain is rather small, only 242,000 sq km. It is 500 km wide and nearly 1,000 km long. Great Britain is the largest island in Europe and the eight largest in the world. Britain is an industrialized country. There are many parks in Britain. National Parks and conservation areas cover 20% of the land. There are two parts in Britain, including Highland Britain and Lowland Britain. The highest mountain is Ben Nevis in Scotland, one of the mountainous regions of the UK. It is 1,343m high. The largest cities in Britain are London, Birmingham, Manchester, Leeds, and Glasgow.

	True	False
1. Britain is one of the largest countries in Europe.		
2. Britain is less than 600 km wide.		
3. There are many parks in Britain.		
4. Ben Nevis is the highest mountain in Ireland.		
5. Glasgow is one of the biggest cities in Britain.		

TEST 13

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

- | | | | |
|---------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1. A. <u>b</u> ench | B. <u>e</u> mpy | C. <u>f</u> ew | D. <u>e</u> gg |
| 2. A. <u>c</u> lass | B. <u>s</u> tand | C. <u>f</u> lag | D. <u>m</u> an |
| 3. A. <u>l</u> and | B. <u>p</u> lan | C. <u>w</u> aste | D. <u>t</u> rash |
| 4. A. <u>h</u> ill | B. <u>w</u> ild | C. <u>d</u> rip | D. <u>s</u> hip |
| 5. A. <u>cl</u> ub | B. <u>l</u> ucky | C. <u>u</u> nle | D. <u>a</u> umn |

II. Em hãy nối các câu ở cột A cho phù hợp với nội dung của các câu ở cột B.

A	B
1. I think I will go on holiday	a. No, I didn't. I slept the whole show.
2. If your headache get worse	b. and finishes at 6.00.
3. Did you enjoy the concert last night?	c. you should go to bed early.
4. She starts work at 8.15	d. and sets in the west.
5. The sun rises in the east	e. after I finish my exams.

III. Em hãy chọn giới từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. We are going to play tennis _____ the afternoon.
2. We must be at home _____ 6 p.m.
3. I gave her a beautiful painting _____ her birthday.
4. The World Cup often starts _____ June 10th after every 4 years.
5. The museum is open _____ 7 a.m _____ 5 p.m.

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. What ____ you _____ in this dark room?
A. are... do B. are doing C. are....done D. x....do
2. What did he _____ to her yesterday?
A. said B. say C. says D. saying
3. I _____. It's harmful.
A. never smoke B. am never smoking C. smoke D. smoking
4. I like living in this street _____ it is noisy.
A. even though B. despite C. in spite of
5. Hong's room is very dirty. Mine is much _____.
A. clean B. cleaner C. cleaning

6. The play was very boring. It's the _____ film I've ever seen.
A. worst B. best C. good
7. The children will be _____ if he teaches them English.
A. happily B. happiness C. happy
8. Water _____ most of the Earth's surface.
A. covers B. cover C. covered
9. "Have a nice trip!" – "_____"
A. Thanks B. You're welcome C. Goodbye
10. He went to the party _____ Sunday.
A. last B. next C. since

V. Hãy khoanh tròn đáp án đúng để hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

1. "Could you please give me my dictionary?" – "_____"
A. Yes, I could. B. Sure. Here you are.
C. No, I couldn't. D. Yes, please.
2. "Are you doing anything tonight?" – "_____"
A. Yes, I'm doing anything tonight.
B. No, I'm completely free tonight.
C. I am doing tonight.
D. I am not doing tonight.
3. "What does your father do?" – "_____"
A. He's working in a factory.
B. He's sleeping.
C. He's fine.
D. He's good.
4. "How far is it from your house to your school?" – "_____"
A. It takes a long time.
B. It is fine.

- C. It is about 2 km.
 D. I walk to school.
5. "How much are your new shoes?" – "_____".
 A. They are 150,000 VND.
 B. They are made in Vietnam.
 C. They are good.
 D. I like them.

TEST 14

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

- | | | | |
|-----------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| 1. A. <u>e</u> nd | B. b <u>e</u> d | C. qui <u>e</u> t | D. l <u>e</u> ft |
| 2. A. beh <u>i</u> nd | B. r <u>i</u> ce | C. r <u>i</u> ght | D. th <u>i</u> rd |
| 3. A. w <u>a</u> ch | B. g <u>a</u> me | C. pl <u>a</u> y | D. r <u>a</u> in |
| 4. A. l <u>u</u> ch | B. t <u>u</u> rn | C. b <u>u</u> s | D. tr <u>u</u> ck |
| 5. A. <u>i</u> ce | B. s <u>i</u> gn | C. r <u>i</u> de | D. r <u>i</u> ver |

II. Em hãy đặt các từ cho sẵn vào cột phù hợp.

sink *pillow* *television* *cook* *book* *alarm clock*
coffee table *armchair* *refrigerator* *faucet* *blanket* *sofa* *lamp*

KITCHEN	BEDROOM	LIVING ROOM
- <i>sink</i>		

III. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Tom, Janet and Jane love parties. Today all their friends are coming to the house. There are flowers on the table. Janet is washing the dishes and glasses. Jane is making a fruit salad. She's got apples, cherries, strawberries and a melon. Tom is cooking the burgers and the vegetables. He's got carrots, peas, and potatoes. There are presents for everyone. People like presents. Tom has got special presents for the children.

1. Who's coming to the house today?

2. What's on the table?

3. What's Janet washing?

4. What has Jane got for her fruit salad?

5. What's Tom cooking?

IV. Hãy tìm lỗi sai trong các câu sau và viết lại câu đúng.

1. When you get up?

2. We doesn't read comics in class.

3. Tom's birthday is at 25 December.

4. Our teacher says, "Talk not in class, please".

5. There aren't some shops in our street.

V. Em hãy điền các thông tin về những gì em yêu thích vào bảng dưới đây.

- Number:	- <i>My favourite number is 10.</i>
- Colour:	-
- Country:	-
- Music:	-
- Food:	-
- Drink:	-
- Television program:	-
- Fruit:	- <i>My favourite fruit is apple.</i>
- Animal:	-
- Sport:	-
- Month:	-
- Day of week:	-

TEST 15

Time allowed: 45 min.

1. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với các từ còn lại.

- | | | | |
|---------------------|------------------|--------------------|------------------|
| 1. A. <u>m</u> ath | B. <u>c</u> ar | C. <u>s</u> tart | D. <u>p</u> ark |
| 2. A. <u>b</u> ox | B. <u>s</u> hop | C. <u>c</u> opy | D. <u>m</u> ovie |
| 3. A. <u>e</u> at | B. <u>n</u> ear | C. <u>l</u> eave | D. <u>r</u> ead |
| 4. A. <u>s</u> tand | B. <u>n</u> oisy | C. <u>s</u> wim | D. <u>n</u> ext |
| 5. A. bicycle | B. <u>c</u> ook | C. <u>c</u> areful | D. <u>b</u> ike |

II. Hãy đọc thông tin trong bảng và trả lời các câu hỏi sau.

CHILDREN'S PROGRAMMES 10-15 JULY	
Monday 5.00 Animal World 6.00 Cartoon Time 7.00 The Planets 7.30 Computer City	Thursday 4.30 New Music 5.00 Animal World 6.00 The Holiday Game 6.30 Freddy
Tuesday 4.30 New Music 5.00 Film Fun 6.00 Cartoon Time 7.00 Seven Seas	Friday
Wednesday 	Saturday 12.00 Young Scientists 1.00 Questions and Answers 1.30 Sport World 2.30 Space 4000

1. When is Sports World?

It's on Saturday at 1.30.

2. When is New Music?

3. When is Cartoon Time?

4. When is Seven Seas?

5. When is Space 4000?

III. Hãy chọn các từ phù hợp điền vào các đoạn hội thoại sau.

POST OFFICE

LISTEN TO MUSIC

DOG

A UNIVERSITY THREE

1. A: Excuse me. Where's the _____?

B: It's down the street, next to the cinema.

A: Thank you.

2. A: How many bags do you have?

B: _____.

A: Can you open them, please? I need to inspect them.

B: Certainly.

3. A: Do you have a pet?

B: Yes. I have a _____.

A: What's its name?

B: LUCKY.

4. A: What do you like to do in your free time?

B: I like to _____. I enjoy POP.

5. A: Where does your mom work?

B: She works at _____.

IV. Ann đang viết một bức thư nhưng còn rất nhiều lỗi. Hãy tìm lỗi và viết lại bức thư cho đúng.

In june I'm going to france. Mike and Jack are coming with me. June is a good month because it's hot. France are a big country. First, we is going to paris. It's a large city. Every Thursday there are a market. Then we're going to the seaside. Mike are packing his suitcase already.

Ann ☺

In June

B. ĐỀ NÂNG CAO

TEST 1 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

- | | | | |
|----------------------|--------------------------------|----------------------------|------------------------------|
| 1. A. <u>l</u> ike | B. <u>n</u> ight | C. <u>ch</u> ildren | D. <u>f</u> ine |
| 2. A. <u>f</u> amily | B. <u>s</u> ky | C. <u>m</u> any | D. <u>th</u> irsty |
| 3. A. <u>t</u> able | B. <u>e</u> ra ^s er | C. <u>l</u> amp | D. <u>bo</u> okc <u>a</u> se |
| 4. A. <u>th</u> an | B. <u>br</u> oth <u>e</u> r | C. <u>th</u> ink | D. <u>th</u> ose |
| 5. A. <u>s</u> ugar | B. <u>d</u> esk | C. <u>s</u> oc <u>c</u> er | D. <u>s</u> ister |

II. Hãy đọc những thông tin sau và điền vào đoạn văn bên dưới.

- *Surname*: BROWN
- *Other names*: DAVID PETER
- *Address*: 280 SIDEHILL ROAD, SOUTHERLEY
- *Age*: 11
- *Occupation*: PUPIL
- *School*: WELLINGTON SCHOOL, SHOTHILL ROAD, ADLAM

The boy's full name is (1) _____. He is (2) _____ years old. He is living at (3) _____ and he is studying at (4) _____ school. His school is on (5) _____.

III. Hãy chọn một từ thích hợp cho mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau đây.

Books play a very important part (1) _____ our life. It's true that every family (2) _____ books. We can (3) _____ books everywhere. We (4) _____ many things from books. Books (5) _____ us in education and in many other (6) _____ in our life.

Today there are a lot of public (7)_____ in our country and people can borrow them to read there or bring (8)_____ to read. Each year hundreds of new books for (9)_____ appear in Viet Nam. These books are very (10)_____ and children like reading them very much.

- | | | | |
|-----------------|---------------|----------------|--------------|
| 1. A. on | B. at | C. in | D. from |
| 2. A. having | B. has | C. to have | D. had |
| 3. A. see | B. look | C. meet | D. hear |
| 4. A. have | B. do | C. come | D. learn |
| 5. A. give | B. bring | C. take | D. help |
| 6. A. things | B. problems | C. works | D. stories |
| 7. A. libraries | B. stores | C. shops | D. rooms |
| 8. A. house | B. home | C. back | D. here |
| 9. A. child | B. a child | C. children's | D. children |
| 10. A. interest | B. interested | C. interesting | D. interests |

IV. Hãy điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành những câu sau.

1. My mother works _____ and my father works hard. _____.
2. Open your books and let's begin _____ the text.
3. When the teacher comes _____ the classroom we all stand up and _____ "Good morning" to her.
4. There are many books and magazines _____ the shelf.
5. The teacher told Nam _____ to put his feet on the bench.
6. – "_____ handbag is this?"
– "It's my mother's."
7. Hoa's new school is different _____ her old school.
8. The children _____ a lot of gifts from Father Christmas on Christmas Day.

V. Hãy cho dạng số nhiều của các danh từ cho sẵn và điền vào chỗ trống trong những câu sau.

– butterfly → butterflies

– tooth →

– watch →

– language →

– shelf →

1. The _____ in this shop are very expensive.
2. We should brush our _____ three times a day after meals.
3. Look! There are colourful _____ here. They are so nice!
4. The English books are on the _____ on your right.
5. How many _____ do children learn in Vietnam?

VI. Hãy viết một đoạn văn, dựa vào những thông tin cho sẵn sau đây.

1. My grandfather / eighty-two / so / quite old / now.

_____.

2. grandmother / sixty-seven / much younger / than grandfather.

_____.

3. They / live / an apartment / second floor / big building.

_____.

4. Living room / large and / there / very old / furniture / it.

_____.

5. small bedroom / where I sleep / when / stay / them.

_____.

TEST 2 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Hãy khoanh tròn các đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu sau.

1. – “What did you do yesterday afternoon?”

– “I _____ English.”

- A. learned B. am learning C. was learnt D. learn

2. Every morning there is a bird _____ in front of my house.

- A. sing B. singing C. sings D. to sing

3. – “_____?” – “8 o'clock.”

- A. What is time B. What is time it
C. What time is it D. What it time is

4. Lan: “_____ are you?”

Hoa: “I’m 13 years old.”

- A. How old B. How many C. What year D. How much

5. Ha Noi City is _____ capital of Viet Nam.

- A. this B. a C. an D. the

6. Robert comes _____ the United States of America.

- A. on B. into C. from D. for

7. She sings very beautifully and she wants to be a _____.

- A. nurse B. singer C. musician D. leader

8. He works very _____ so he often gets good marks.

- A. carefully B. careful C. hard D. hardly

9. Lan comes from Viet Nam. She is _____.

- A. Vietnam B. Vietnam's C. Vietnamese D. Vietnams

10. – “_____?” – “She is lovely and talkative.”

- A. How is your new friend B. What is your new friend
C. How old is your new friend D. What is your new friend like

II. Hãy khoanh tròn các đáp án A, B, C hoặc D để chọn ra từ không cùng nhóm với các từ còn lại.

- | | | | |
|--------------|-------------|-------------|------------|
| 1. A. Japan | B. Vietnam | C. Thailand | D. Chinese |
| 2. A. jeans | B. trousers | C. shirts | D. pants |
| 3. A. singer | B. cooker | C. dancer | D. doctor |
| 4. A. want | B. have | C. miss | D. learnt |
| 5. A. train | B. boat | C. ship | D. ferry |

III. Điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

My (1) _____ is Tam. I'm in the fifth (2) _____ at Dich Vong primary school. I like Mathematics because it (3) _____ me more intelligent. I spend most of my time (4) _____ Maths exercises. I (5) _____ have mark 9 and 10 in Maths tests. I don't (6) _____ English because remembering English words and structures (7) _____ very difficult. I will try (8) _____ best to get good marks in English. My teacher encourages me a lot to (9) _____ English. She gives me many English books. I hope that my (10) _____ will be better in the second semester.

IV. Hãy hoàn thành bài hội thoại sau.

Phuong: Hello. (1) _____ ?

David: My name's David.

Phuong: (2) _____ ?

David: I'm from Manchester, England.

Phuong: (3) _____ in Ha Noi?

David: I'm learning Vietnamese.

Phuong: (4) _____ ?

David: Yes, it is very difficult.

Phuong: (5) _____ ?

David: Yes, I like Hanoi, but I don't like the traffic here.

Oh, I'm sorry, I must go now. Goodbye.

Phuong: Goodbye.

V. Hãy sửa lỗi sai ở phần gạch chân trong đoạn văn sau.

Michael is a student. He (1) get up at 6.30 every morning. He brushes his (2) tooth, washes his face and has a big breakfast. He goes to school (3) on bike. The school isn't near his house. He goes to (4) schools from Monday to Saturday. He (5) don't go to school on Sunday.

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____

VI. Hãy sắp xếp lại các từ đã bị xáo trộn sau thành câu hoàn chỉnh.

1. money / I / do / not / I / want / buy / bicycle / that / to / have / but.

2. birthday / my / I / really / On / my / gave / me / a / gift / sister / liked.

3. often / go / to / school / I / bus / by.

4. My / early / helped / me / brother / finished / I / so / homework / my.

5. When / games / I / small / often / played / with / neighbour's / my / I / was / boy.

TEST 3 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Hãy khoanh tròn đáp án đúng A, B, C hoặc D và viết lại đáp án đã chọn vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau.

1. Look! The birds _____ in the sky.
A. were flying B. flies C. are flying D. fly
2. I had _____ pear and _____ orange after dinner.
A. a/ a B. a/ an C. the/ a D. the/ an
3. My mother prepares _____ sandwiches and _____ milk for our breakfast.
A. a/ X B. X/ an C. the/a D. X/ X
4. The children _____ turns to play games on the computer last Sunday.
A. took B. was taking C. takes D. is taking
5. _____ there any flowers in the garden? – Yes, there are some.
A. Is B. Are C. Was D. Were
6. I can't carry _____ boxes. They are heavy. Can anyone help me?
A. this B. that C. these D. there
7. David and Susan _____ on their project now.
A. is working B. work C. works D. are working
8. The teachers _____ at a meeting yesterday afternoon.
A. is B. are C. were D. was
9. Henry _____ not _____ swimming because he wanted to watch a cartoon.
A. does/ goes B. is/ going C. did/ go D. do/ went
10. How many English lessons _____ you _____ a week?
A. did/ have B. do/ do C. do/ have D. do/ has

II. Chia các động từ trong ngoặc sao cho phù hợp.

Hoang is a student. He always (1. go) to school on time. Every day, he (2. get) up at six fifteen and he (3. leave) his house at half past six. He (4. live) near the school, so he walks to school with his friends. His classes (5. start) at seven and end at half past eleven. He (6. arrive) home at a quarter to twelve and (7. have) a lunch at twelve. Now Hoang (8. be) in the reading room. He (9. read) books. His friends (10. wait) for him in front of his house to go swimming.

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

III. Điền một từ vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

I had an amusing experience last year. On the (1) _____ to a town in the south of France, a young man (2) _____ my car and he asked me for a lift. When he got (3) _____ the car, I said good morning to him (4) _____ French and he replied in the same language. After that we kept silent during the journey. I myself know a little (5) _____ French but I didn't say anything. When I drove to the town, the young man suddenly (6) _____ very slowly "Do you speak English?"

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn sau đây thành câu hoàn chỉnh.

1. In / evening/ the/,/ watches/ Mary/ books/ TV/ or/ reads//.

2. My/ school/ floors/ and/ has/ my/ three/ is/ on/ classroom/ second/ the/ floor//.

3. Huy/ up/ to/ six/ gets/ in/ at/ morning/ and/ the/ walks/ half/ school/ his/ at/ six/ with/ past/ friends//.

V. Em hãy viết một đoạn văn ít nhất 8 câu miêu tả về ngôi trường tiểu học thân yêu của mình dựa vào những gợi ý sau:

1. Where is your school?
2. What is it like?
3. How many students/ teachers are there in your school?
4. Which parts of the school you love best? Why?
5. Your memory about your school.

TEST 4 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

- | | | | |
|----------------|------------|-------------|------------|
| 1. A. walk | B. borrow | C. went | D. teach |
| 2. A. chemist | B. physics | C. history | D. maths |
| 3. A. meat | B. carrot | C. orange | D. dinner |
| 4. A. nicely | B. badly | C. friendly | D. angrily |
| 5. A. building | B. summer | C. colour | D. tired |

II. Hãy chọn câu trả lời thích hợp ở cột B cho các câu hỏi ở cột A.

A	B
1. Where are you from?	a. Vietnamese
2. What does your father do?	b. Thailand.
3. What did you do yesterday?	c. I helped my mother clean the house.
4. When does the course begin?	d. I go to school by bus.
5. What is your nationality?	e. Next week.
6. How do you go to school?	f. To the language center.
7. What are you doing now?	g. He is a teacher.
8. What do you like best?	h. I am listening to music.
9. What will you do tomorrow?	i. I like doing maths exercises.
10. Where are you going now?	k. I will visit my grandfather.

1. _____ 2. _____ 3. _____ 4. _____ 5. _____
 6. _____ 7. _____ 8. _____ 9. _____ 10. _____

III. Hãy đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong những câu sau.

1. The boys are playing football in the school yard.
 _____?
2. He often goes swimming in the morning.
 _____?
3. The children are going to school by bus.
 _____?
4. My father is watching the news on TV.
 _____?
5. My mother is cooking dinner in the kitchen.
 _____?

IV. Chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau.

1. Let's _____ your work and have something to eat now.
A. stops B. stopping C. stop D. to stop
2. I _____ visit Ha Noi City next month.
A. can B. will C. am going D. is
3. At 8 o'clock this morning, he _____ a French lesson.
A. is having B. was having C. had D. has
4. My uncle can _____ four languages fluently.
A. tell B. say C. talk D. speak
5. She works in the hospital and she takes care of patients. She is a _____.
A. teacher B. singer C. nurse D. farmer
6. She does the exercises _____.
A. careful B. care C. caring D. carefully
7. – “_____ class are you in?” – “Class 6B.”
A. Which B. Where C. When D. What
8. – “_____ did you go there?” – “We walked, of course.”
A. What B. How C. Why D. How long
9. – “Do you know where there's a public telephone?”
– “_____”
A. Yes, it's open all day. B. But it's very old.
C. No, why do I know? D. There's one at the street corner.
10. – “How do you do? Pleased to meet you.”
– “_____”
A. How do you do? B. I'm fine, thank you.
C. I'm a good student. D. And how are you?

V. Hãy đọc tấm bưu thiếp sau và trả lời câu hỏi.

Dear Mum and Dad,

Well, here I am in Nha Trang on our South tour. We got here three days ago. We had a good journey by train. It was tiring but we saw lots of things on the way. Then we spent most of the time on the beach. Yesterday we went to a fishing village and did some sightseeing. There we met many local people and had a nice talk with them. It was wonderful! We took a lot of photos.

Hope you are both well. Did you get my messages and the pictures?

Lots of love,

Minh Chau

1. Where did Minh Chau send the postcard from?

2. Is it true that they travelled by bus?

3. How long ago did they arrive?

4. Did she take the camera with her?

5. What did they do at the fishing village?

VI. Em hãy viết một đoạn văn dựa vào những gợi ý sau đây.

1. There / four / people / Frank's family / and / different hobbies.

2. his Dad / like / read / newspapers / get / news / every morning.

3. Mom / enjoy / watch TV / read / fashion / magazines.

4. elder brother / only / love / explore / websites / airplanes.

5. Frank / always / play chess / online / when / have / free time.

TEST 5 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Chọn phương án đúng A, B, C hoặc D điền vào chỗ trống để hoàn thành câu

1. Would you like _____ more tea?

- A. any B. some C. have D. having

2. My brother is very _____. He's at least 1.8 m.

- A. tall B. high C. long D. big

3. Can you _____ me the time, please?

- A. say B. speak C. tell D. ask

4. There aren't _____ apples left.

- A. some B. no C. any D. nothing

5. _____, I'm late.

- A. Excuse me B. I'm sorry C. Sorry for D. Excuse

6. I got this book from a very good friend _____.

- A. of me B. of mine C. to me D. mine

II. Kết hợp câu ở cột A với câu ở cột B sao cho có nghĩa và viết số thứ tự câu vào cột giữa.

A		B
1. How are you?	_____	a. I am a teacher.
2. What is that?	_____	b. Yes, please!
3. How old are you?	_____	c. That is my sister.
4. Who is that?	_____	d. I'm fine, thanks.
5. What do you do?	_____	e. I am eleven years old.
6. Can I borrow your pen?	_____	f. It is a book.

III. Chọn động từ thích hợp cho sẵn trong khung và cho dạng đúng của các động từ đã chọn để hoàn thành các câu sau (có 2 động từ không được sử dụng).

speak copy look at fly stay hear draw go

1. My brother _____ to the zoo with his friends yesterday afternoon.
2. Janet is very clever, isn't she? She _____ at least six different languages.
3. The teacher asked the class to _____ the blackboard.
4. Samatha always _____ the way I dress.
5. Mr. Brown _____ to France tomorrow morning.
6. I think James is going to be an artist. He _____ so well.

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu có nghĩa.

1. your/ page/ at/ number/ open/ textbook/ ten.

_____.

2. factory/ in/ your/ does/ work/ father/ the?

3. is/ a/ garden/ Lan`s/ behind/ house/ there/ big.

4. lives/ a/ in/ the/ house/ she/ country/ small/ in.

V. Em hãy viết một đoạn văn hoàn chỉnh ít nhất 8 câu trong đó có sử dụng cả từ, cụm từ cho sẵn dưới đây.

*school – beautiful – behind – the afternoon – many trees – classrooms –
good teachers – under the trees – sit – love.*

Time allowed: 45 min.

Time allowed: 45 min.

watched/ travelled/ listened/ wanted/ played/ cooked/ painted/ worked/ finished/ visited/ started/ stayed/.

[illegible]

II. Kết hợp câu ở cột A với câu ở cột B sao cho có nghĩa và viết số thứ tự câu vào cột giữa A – B, sau đó dùng các câu đã kết hợp điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

A		B
1. Let's	_____	a. I don't like the
2. I'm sorry, but	_____	theatre.
3. What's	_____	b. it on?
4. How about	_____	c. go to the theatre.
5. Where's	_____	d. on?
		e. going to the cinema?

Complete the conversation

A: _____ this evening.

B: Oh, no! _____

A: Well, _____, then?

B: _____

A: The new Tom Cruise film.

B: And _____

A: At the Odeon Cinema.

B: OK, then.

III. Chọn phương án đúng A, B, C hoặc D điền vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. On _____.

- A. Tuesday night B. night of Tuesday
C. Tuesday's night D. Tuesdays' night

2. Her baby was born _____ two o'clock yesterday afternoon.

- A. on B. at C. in D. of

3. _____ without milk is yours.

- A. The coffee B. A coffee C. Coffee D. Coffees

4. _____ either of your cousins here?

- A. Be B. Are C. Is D. To be

5. Tom and _____ are going to the birthday party together.

- A. I B. me C. my D. mine

6. Here _____.

- A. comes your mother B. your mother's comes
C. your mother come D. your mother comes

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu có nghĩa.

1. you/ have/ had/ holiday/ yet/ a/ ?

2. Rolls Royce/ he/ not/ own/ that/ does/.

3. a/ is/ car/ cheaper/ motobike/ a/ than/.

4. I'll/ at/ and/ a/ stay/ read/ go / or/ the/ to/ cinema/ home / book/.

5. first/ had/ home/ then/ went/ we/ theatre/ the/ dinner/ to/ at/ we/ and/.

V. Chọn các từ trong khung điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

being growing work for signs age push to

During the teenage years, many young people can at times be difficult to talk to. They often seem to dislike (1) _____ questioned. They may seem unwilling to talk about their (2) _____ at school. This is a normal development at this (3) _____. Though it can be very hard for parents to understand, it is part of becoming independent of teenagers trying to be adult while they are still (4) _____ up. Young people are usually more willing to talk if they believe that questions are asked out of real interest and not because people are trying to check up on them.

Parents should do their best to talk (5) _____ their son and daughter about school, work and future plans but should not (6) _____ them to talk if they don't want to. Parents should also watch (7) _____ danger signs: some young people in trying to be adult may experiment with sex, drugs, alcohol or smoking. Parents need to watch for any (8) _____ of unusual behaviour, which may be connected with these, and help if necessary.

TEST 7 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Gạch chân đáp án đúng nhất và điền đáp án đã chọn vào chỗ trống để hoàn thành câu.

- Mr. Green lives far _____ his office.
A. away B. off C. from D. with
- The teapot is nearly empty. There is _____ tea left.
A. little B. few C. a little D. a few
- This apple tastes _____.
A. sweetness B. sweetly C. sweetly D. sweet
- Lan wants _____ of eggs.
A. half of dozen B. a half of dozen C. a half dozen D. half a dozen
- _____ butter do they need?
A. How B. How many C. How much D. How far

II. Hãy chọn những cụm từ cho sẵn để điền vào chỗ trống.

<i>a barrel of</i>	<i>a piece of</i>	<i>a game of</i>	<i>a cup of</i>	<i>a packet of</i>	<i>a bar of</i>
	<i>a glass of</i>	<i>a jar of</i>	<i>a bottle of</i>	<i>a slice of</i>	

- _____ advice
- _____ rice
- _____ chocolate
- _____ milk
- _____ tea
- _____ lemonade
- _____ meat
- _____ oil
- _____ tennis
- _____ jam

III. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi dưới đây.

Jennet is my close friend. She gets up at six every morning. She does her morning exercise about fifteen minutes. She has breakfast with her parents and her brother then she rides a bike to school. She leaves home at seven thirty. Her first class starts at eight. She stays at school until eleven thirty. She likes Literature, English and Physics. She likes Biology, too because she loves trees and plants. She wants to become a doctor to help the poor children.

1. What time does Jennet get up every morning?

_____.

A. She gets up at five

B. She gets up at six

C. She gets up at five thirty

D. She gets up at seven

2. What does Jennet do after getting up?

_____.

A. She gets dressed

B. She goes swimming

C. She does her morning exercise

D. She cooks the meal

3. How does she go to school every day?

_____.

A. By foot

B. By bicycle

C. By car

D. By bus

4. Which job does she like best?

_____.

A. a nurse

B. a teacher

C. a worker

D. a doctor

5. Jennet likes Biology because _____.

A. she loves trees and plants

B. she doesn't loves trees and plants

C. she loves animals

D. she doesn't like animals

IV. Hãy chọn các cụm từ cho sẵn dưới đây để điền vào đoạn văn sao cho phù hợp.

- | | |
|------------------------------|--------------------------------|
| a. with my friends | f. at half past eleven |
| b. at half past five. | g. at twelve o'clock |
| c. My classes start at seven | h. I'm a student in grade six. |
| d. breakfast with my family | i. to bed at 10.30 |
| e. is far from my house | k. the house at half past six. |

Hello, my name is Son. (1) _____. I get up (2) _____. I take a shower and get dressed. I have (3) _____ and then I leave (4) _____. The school (5) _____, so I travel to school by bus. (6) _____ and end (7) _____. I go home and have lunch (8) _____. After school, I play football (9) _____. I do my homework in the evening and go (10) _____.

V. Đặt câu hỏi cho từ, cụm từ gạch chân.

1. Yesterday it was very cold.

2. Jack likes English so much because it's very interesting.

3. It's 7 kms from her house to school.

4. They're going to give Nam an English – Vietnamese dictionary on his birthday.

5. Last week I met a famous singer in Hanoi.

TEST 8 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Chọn đáp án đúng nhất và viết đáp án đó vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. How often do you borrow books _____ the library?
A. in B. off C. from D. on
2. Can you look _____ the children tonight? I have to go to a meeting.
A. at B. after C. for D. in
3. Susan and Paul live _____ the second floor.
A. at B. on C. in D. from
4. Look at the exercise _____ the bottom of page 20.
A. at B. in C. for D. on
5. There is a chicken and there are _____ vegetables.
A. any B. a C. some D. the

II. Sắp xếp các từ cho sẵn sau đây thành câu hoàn chỉnh.

1. and/ there/ bookshop/ is/ a/ near/ a/ my house/ restaurant//

2. he/ works/ tired/ hard/ day/ is/ because/ he/ all//

3. the/ are/ in/ students/ learning/ the/ classroom//

III. Mỗi câu sau có một lỗi sai, hãy gạch chân và sửa lỗi sai đó.

1. Are there an eraser and a pen on the desk?	_____
2. How many bench are there in your classroom?	_____
3. Mary like to ride a bicycle.	_____

TEST 9 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Tìm một từ không cùng nhóm với từ còn lại.

1. A. enjoy B. like C. love D. meet
2. A. dolphin B. tiger C. elephant D. monkey
3. A. beer B. drink C. milk D. wine
4. A. long B. wide C. young D. thick
5. A. fireman B. doctor C. policeman D. husband

II. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống cho phù hợp.

1. Nhung: What _____?

Chi: They are playing computer games.

- A. do they do B. are they doing C. they are doing D. they doing
2. It's 7.30 p.m. My children _____ dinner in the kitchen.
- A. have B. having C. are having D. is having
3. _____ Hoa and her friend playing badminton in the schoolyard?
- A. Do B. Are C. Is D. Does
4. What color is _____?
- A. her teeth B. her eyes C. her hair D. B & C
5. Nam is 1.7 m tall. His brother is 1.4 m tall. His brother is _____.
- A. short B. thin C. tall D. fat
6. We have two arms and two _____. They are our limbs.
- A. eyes B. legs C. noses D. heads
7. There is a(n) _____ on each side of our head. We hear with them.
- A. eye B. hair C. arm D. ear

8. _____ are an orange juice and a lemonade? – Six thousand dong.
 A. What B. How much C. How many D. How
9. Don't drink _____ coffee before you go to bed. It's bad for you.
 A. these B. some C. any D. an
10. Eat _____ and exercise regularly then you'll be fit and healthy.
 A. hard B. well C. careful D. good

III. Hãy cho dạng số nhiều của các danh từ sau.

singular	plural
1. car	
2. wife	
3. highway	
4. line	
5. nose	

singular	plural
6. piano	
7. fish	
8. farmer	
9. man	
10. lady	

IV. Em hãy đọc bài khóa và trả lời các câu hỏi sau.

I live in a house near the sea. It is an old house, about 20 years old, and it is very small. There are two bedrooms upstairs but no bathroom. The bathroom is downstairs next to the kitchen and there is a living room where there is a lovely old fireplace. There is a garden in front of the house. The garden goes down to the beach and in spring and summer there are flowers everywhere. I live alone with my dog, Boxer but we have many visitors. Many of my friends work in the city, so they often stay with me because they want to relax. I love my house for many reasons: the garden, the flowers in summer, the fire in the winter, but the best thing is the view from my bedroom window.

1. Where is the house?

2. How old is the house?

_____.

3. What is in the front of the house?

_____.

4. Why does the owner of the house have so many visitors?

_____.

5. Why does the owner like the house?

_____.

V. Hãy dùng các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. There/ be/ houses/ town.

_____.

2. how / rice /and /many/ vegetables / he/ produce?

_____.

3. I / live/ house/ my parents/ sister.

_____.

4. My/ school/ near/ house/ so/ I/ go/ school/ foot.

_____.

5. There/ be/ lake/ park/ near/ house.

_____.

TEST 10 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy chọn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

1. A. writer B. teacher C. builder D. career

2. A. national B. obedient C. typical D. cultural

3. A. people B. other C. advice D. person
 4. A. introduce B. persuade C. identify D. discover
 5. A. obey B. advise C. repeat D. listen

II. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D điền vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. I live _____ 42 Satorn Road.
 A. in B. on C. at D. into
2. I always go shopping _____ Monday morning.
 A. on B. by C. next D. at
3. She's talking to you. Please listen to _____.
 A. she B. hers C. her D. him
4. What _____ your friend? Was she at the party?
 A. time B. about C. did D. was
5. How many _____ are there on the ceiling?
 A. clock B. maps C. lights D. picture
6. There are _____ eggs on the table.
 A. some B. any C. many D. much
7. Take these dishes and bowls _____ the kitchen.
 A. in B. on C. at D. into
8. _____? – Ten past three.
 A. What's the time B. What's the hour
 C. What hour are they D. How the time
9. We _____ TV for most of the evening.
 A. looked B. looked for C. saw D. watched
10. Did you hear the news _____ the radio?
 A. at B. by C. in D. on

III. Hãy điền đúng dạng của động từ *to be* để hoàn thành các câu sau.

1. Ladies and gentlemen. Here _____ the news.
2. Where _____ my jeans?
3. Further information _____ available in the office.
4. The stairs _____ over there, Sir.
5. The furniture in our classroom _____ uncomfortable.
6. Viet Nam _____ a very nice and lovely country.
7. Your sunglasses _____ on the table.
8. The film _____ boring.
9. The scissors on the table _____ mine.
10. Physics _____ not easy.

IV. Hãy đọc bài khóa và chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống cho phù hợp.

A foolish man went to a butcher's shop to buy a piece of meat. As he didn't know how to (1) _____ it, he asked the butcher to tell him the (2) _____ of cooking meat. The butcher told him about that. "But I cannot (3) _____ your words," the fool said, "Would you please write (4) _____ down for me?" The butcher was (5) _____ enough to do so. The man went home (6) _____ with the piece of meat in his hand and the note in his pocket. A dog followed him. On the way, the dog suddenly jumped at him, (7) _____ the meat from him and ran out. He stood there and (8) _____ knew what to do. Then, he laughed and said " (9) _____, dog. You don't know how to (10) _____ it because the note is still in my pocket."

- | | | | |
|---------------|--------------|-------------|---------------|
| 1. A. bring | B. cook | C. buy | D. take |
| 2. A. way | B. road | C. place | D. idea |
| 3. A. hear | B. forget | C. remember | D. understand |
| 4. A. it | B. them | C. words | D. lesson |
| 5. A. worried | B. surprised | C. foolish | D. kind |

- | | | | |
|------------------|--------------|-------------|---------------------|
| 6. A. difficulty | B. suddenly | C. happily | D. sadly |
| 7. A. asked for | B. took away | C. took out | D. stole |
| 8. A. nearly | B. hardly | C. always | D. often |
| 9. A. Never mind | B. Thank you | C. Go away | D. Wait for a while |
| 10. A. cut | B. take | C. beat | D. eat |

V. Hãy sử dụng những từ gợi ý cho sẵn để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. How/ many/ teachers / there / school /? /

2. Mary/ Jane/ students/ school.

3. His/ school/ small/ it/ big/ city.

4. How/ classrooms/ there/ Phong's/ school/?/

5. My/ school/ four/ floors/ my/ classroom/ second/ floor./

VI. Trong mỗi câu sau có 01 lỗi sai. Em hãy tìm và sửa lỗi sai đó.

1. This is my book. These are the teacher books.

A B C D

2. That is Sally's dog. It's name's Muffin.

A B C D

3. He lives in an apartment near to the lake.

A B C D

4. There are a bed, a table, a computer, and a bookshelf in my bedroom.

A B C D

5. There are a well in my grandparents' garden.

A B C D

TEST 11 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với các từ còn lại.

1. A. who B. whose C. which D. whom
2. A. river B. sea C. lake D. mountain
3. A. egg B. bread C. beef D. milk
4. A. bookshelf B. library C. books D. subject
5. A. Malaysia B. England C. China D. Ha Noi

II. Nối câu hỏi ở cột A và câu trả lời ở cột B cho phù hợp.

A	B
1. Where do you live?	a. I have five English books.
2. How many English books do you have?	b. It's cloudy and rainy.
3. What does your father do?	c. I live in Hang Bai street.
4. What is the weather like today?	d. She has a nice dog but she doesn't have any cat.
5. How many pets does she have?	e. He is a teacher.

III. Em hãy đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong những câu sau.

1. My parents often go to the movies in their free time.
- _____.

2. We are going to visit our grandparents in Da Nang for a week.
- _____.

3. She went to the city centre to buy some plants last week.
- _____.

4. Her new friend comes from Italy but he is English.

5. His sister is a famous pianist. She travels around the world every year.

IV. Chọn đáp án đúng để hoàn thành những câu sau.

1. He is a very _____ man. He always tells funny stories.

- A. humorous B. strict C. hard-working D. sincere

2. My brother works as a _____. His office is the police station.

- A. police patrol B. police worker C. policeman D. police booth

3. The story is so uninteresting, it means that the story is _____.

- A. nice B. funny C. exciting D. boring

4. My grandfather needs something to dig his garden so he should go to the _____ shop.

- A. furniture B. gardening C. sport D. kitchen

5. Would you mind _____ the door for me, please?

- A. close B. open C. shut D. closing

6. I used _____ with robots and planes when I was small.

- A. play B. to play C. playing D. played

7. Everybody in my group _____ active in class activity yesterday.

- A. is B. was C. are D. were

8. We will become doctors and engineers when we _____ up.

- A. grow B. grew C. growing D. will grow

9. In our school party, we _____ and danced a lot, it was really exciting.

- A. sang B. singed C. were singing D. sing

10. Would you _____ a glass of hot chocolate? – Yes, I'd love to.

- A. enjoy B. love C. like D. fascinate

V. Hãy đọc đoạn văn sau và chọn đáp án đúng để trả lời câu hỏi.

Hi, Peter. I am writing to talk about my school subjects I love. I love Math most, this subject is so interesting and hard. Well, I must say I love Informatics, too. I want to be an Informatics Technician as my older brother. He is writing many game programs and studying programs for teenagers. He is so intelligent. Oh, I forget to tell you one of my secrets. I spend most of my free time on drawing, so I enjoy Art subject at my school, too. My art teacher is quite strict but fun. Do you think that an Informatics Technician can be a painter? If yes, I will be both. What about you? Write me about your favorite school subjects.

Love,

Viet

1. Who writes this letter?

- A. Peter B. Viet C. Lan D. Mai

2. Which job does Viet want to work in the future?

- A. a painter B. an Informatics Technician
C. a teacher D. both A and B

3. What is the synonym of the word *intelligent*?

- A. clever B. handsome C. nice D. active

4. His Art teacher is _____.

- A. tall B. strict C. talkative D. beautiful

5. The letter is about _____.

- A. Viet's brother B. Viet's school
C. Viet's favorite school subjects D. Viet's teacher

VI. Em hãy hoàn thành các câu sau.

1. Our house _____.

2. My hobbies are _____.

3. In my free time, I _____.
4. My school is _____.
5. Hanoi is _____.

TEST 12 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Chọn từ đúng trong ngoặc để hoàn thành câu.

1. My mother (arrives/ come/ leave/ go) home at 5 p.m every day.
_____.
2. Susan comes from China. She is (Japanese/ Chinese/ Portuguese/ Vietnamese).
_____.
3. I am so thirsty. Please give me (a pen/ a book/ a drink/ a bread).
_____.
4. It is (a/ an/ the/ some) yellow car.
_____.
5. Are Science lessons interesting (to/ with/ for/ at) her?
_____.

II. Hãy chọn các giới từ chỉ thời gian in, on, at để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

There's no school (1) _____ Saturday, so (2) _____ the afternoon he goes to the park with his friends. (3) _____ the evening he watches television or plays computer games. He likes the school holidays (4) _____ summer and the holidays (5) _____ Christmas and Easter. His birthday is (6) _____ December. It's (7) _____ the twenty-fifth. So he gets a lot of presents (8) _____ Christmas.

III. Đặt câu hỏi cho từ gạch chân.

1. The party was at the sports centre.
2. We drink orange juice and cola in the morning.
3. He is going to invite ten girls to his birthday.
4. Sam stays at home today because he has got a headache.
5. She works very hard for the exam because she wants to get good results.

IV. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống cho phù hợp.

1. _____ is your brother? – He's eleven.
A. How much B. How old C. How many D. How
2. Amanda is waiting for _____ downstairs.
A. me B. mine C. I D. My
3. Ha speaks English _____.
A. fluent B. fluenter C. fluentlier D. fluently
4. My mother takes care of the house and looks _____ my baby sister.
A. for B. at C. over D. after
5. Is her school _____ the park?
A. in front of B. next C. in front to D. near to
6. There is _____ water in the glass.
A. an B. some C. many D. a
7. I have a _____ throat.
A. ache B. pain C. sore D. hurt
8. _____ in town, mine is the largest.
A. Of all schools B. All of schools
C. In all the school D. Of all the schools
9. _____ straight across the road.
A. Don't run B. Not run C. No run D. Can't run

10. I hope the _____ can repair our car quickly.

- A. mechanic B. reporter C. architect D. dentist

V. Em hãy đọc bài khóa và trả lời các câu hỏi sau.

David wanted to buy a Christmas present for a very special person, his mother. David's father gave him \$5 a week as pocket money and David put \$2 a week into his bank account. After three months David took \$20 out of his bank account and went to the shopping mall. He looked for a perfect gift.

Suddenly he saw a beautiful brooch in the shape of his favourite animal. He said to himself "My mother loves jewelry, and the brooch costs only \$17." He bought the brooch and took it home. He wrapped the present in Christmas paper and placed it under the tree. He was excited and he was looking forward to Christmas morning to see the joy on his mother's face. But when his mother opened the present she shouted with fright because she saw a spider.

Note – *brooch*: ghim cài áo – *jewelry*: Đồ trang sức – *spider*: con nhện
 – *wrap*: gói – *account*: tài khoản – *look forward to*: mong chờ
 – *fright*: hoảng sợ – *special*: đặc biệt

Questions:

1. What is the main idea of the passage?

- A. David's money
B. David's father's money
C. Disadvantages of buying presents
D. David's present for mother at Christmas

2. What did David buy for his mother?

- A. a perfect gift B. a beautiful brooch C. a spider D. an animal

3. Who is "a special person"?

- A. his father B. his mother
C. his favourite animal D. his friend

4. According to the author, his mother likes....

- A. jewelry B. nothing C. a long coat D. a handbag

5. What did his mother see when she opened her present?

- A. a spider B. a brooch C. a Christmas tree D. an animal

VI. Em hãy tìm lỗi sai trong các câu sau và sửa lại nhé.

1. I will come and stay with you and your family on March.

- A B C D

2. In summer, Peter usually plays the tennis every day.

- A B C D

3. Music is clear different from language.

- A B C D

4. People can use music for express their emotions.

- A B C D

5. Modern music are popular for young people all over the world.

- A B C D

TEST 13 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy khoanh tròn A, B, C hoặc D để tìm từ khác loại trong mỗi câu sau đây.

- | | | | |
|-----------------|-------------|----------------|-------------|
| 1. A. five | B. ten | C. nine | D. eleventh |
| 2. A. telephone | B. computer | C. radio | D. bedroom |
| 3. A. bicycle | B. bus | C. cyclo | D. ship |
| 4. A. nice | B. exciting | C. interesting | D. beauty |
| 5. A. husband | B. wife | C. child | D. teacher |

II. Em hãy đọc đoạn hội thoại sau và chọn từ cho sẵn điền vào chỗ trống.

<i>What</i>	<i>do</i>	<i>I do</i>	<i>practise</i>	<i>In June</i>
-------------	-----------	-------------	-----------------	----------------

Mr Alan: Do you like sport, Tom?

Tom: Yes. (1) _____.

Mr Alan: (2) _____ do you play?

Tom: Football. I'm in the school team.

Mr Alan: When (3) _____ you practise?

Tom: On Tuesday and Friday. In the afternoon. At four o'clock.

Mr Alan: Where do you (4) _____?

Tom: At school. Outside in summer and in the gym in winter.

Mr Alan: When's your next match?

Tom: (5) _____. On the tenth.

III. Em hãy đặt các từ sau vào cột phù hợp.

<i>beef</i>	<i>chicken</i>	<i>cucumber</i>	<i>butter</i>	<i>cheese</i>
<i>milk</i>	<i>salad</i>	<i>lobster</i>	<i>squid</i>	<i>coca</i>

VEGETABLES	MEAT	SEAFOOD	DRINK	DAIRY

IV. Em hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. What _____ you do last Tuesday?

A. do

B. did

C. will

D. are

2. _____ English lessons do you have this week?
 A. How much B. How many C. How D. What
3. Ann loves writing stories. She wants to be a _____.
 A. train driver B. writer C. pilot D. teacher
4. Helen needs to see a doctor. She _____ a sore throat.
 A. has B. have C. having D. is having
5. _____ is it from Ha Noi to Ho Chi Minh City?
 A. How long B. How C. How far D. How much

V. Em hãy dùng từ cho sẵn sau đây để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. Turn/left. My house/next to/cinema.

_____.

2. What/your father/do? – He/pilot.

_____.

3. There/ usually/ a lot of/rain/ the weekend/this place.

_____.

4. My family/going/Nha Trang/next summer holiday.

_____.

5. I /want/ doctor. I /like/help/people.

_____.

VI. Em hãy viết 1 đoạn văn ngắn về ước mơ nghề nghiệp trong tương lai của em.

I want to be _____

TEST 14 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. My sister was born _____ New Year's Day.
A. in B. at C. on D. till
2. Can you _____ me when the train for Ho Chi Minh City leaves?
A. say B. ask C. tell D. speak
3. He is the tallest person _____ the world.
A. on B. in C. at D. by
4. The exam was difficult for her. In fact, she _____ study for it.
A. don't B. doesn't C. wasn't D. didn't
5. I love elephants the most because they can _____.
A. dance B. dancing C. sing D. singing
6. My mother is a doctor. She works in a _____ in the centre city.
A. school B. hospital C. railway station D. bookshop
7. Put _____ sugar in this orange juice. It's more tasty.
A. some B. any C. much D. no
8. It is good to go to bed _____ 10 p.m every day.
A. after B. at C. in D. on
9. Her long _____ is blond.
A. hair B. eyebrow C. tooth D. finger
10. His brother is a great _____. He plays piano very well.
A. teacher B. pianist C. electrician D. music

II. Mỗi câu sau có một lỗi sai, em hãy tìm và sửa cho đúng nhé.

1. What time do the lesson finishes?	_____
2. No, there isn't any tomatoes in the fridge.	_____
3. Jenny often do her homework after school.	_____
4. Has Amanda got a tennis racket? No, she haven't.	_____
5. She usually visits her grandparents in Sundays.	_____

III. Em hãy đọc đoạn văn sau và chọn những động từ cho sẵn để điền vào chỗ trống.

<i>flew</i>	<i>made</i>	<i>swam</i>	<i>sat</i>	<i>brought</i>	<i>sent</i>	<i>took</i>
-------------	-------------	-------------	------------	----------------	-------------	-------------

Last year, Nick, Tenny and their parents (1) _____ to Greece on holiday. They (2) _____ on the beach in the sun and (3) _____ in the warm sea. Nick and Tenny (4) _____ some Greek friends. They (5) _____ some postcards to their friends in England and they (6) _____ a lot of photographs. They (7) _____ home a lot of souvenirs. It was great time for them.

IV. Em hãy nối cụm từ ở cột A với danh từ chỉ nghề nghiệp phù hợp ở cột B.

A	B
1. A person who plays the piano	a. SAILOR
2. Someone who writes stories	b. SHOEMAKER
3. A person who makes or repairs shoes	c. PIANIST
4. Any member of a ship's crew	d. FARMER
5. A person who works in a farm	e. WRITER

V. Em hãy đọc lá thư sau và viết thư trả lời bạn Teddy nhé.

Hello,

This is Teddy. Nice to write to you. I'm from Greece. I am thirteen years old. I am learning English in England. I like this country and English too. I've got a lot of English books. I have many friends here. They are very helpful and interesting. I don't like music. I play volleyball after school. We have a volleyball team at school. We are going to have the final match next week.

What about you? Write to me soon.

Best wishes,

Teddy.

Your letter:

TEST 15 (Nâng cao)

Time allowed: 45 min.

I. Em hãy tìm từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại.

- | | | | |
|-----------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| 1. A. <u>tr</u> ain | B. <u>dr</u> ain | C. <u>rep</u> air | D. <u>D</u> aisy |
| 2. A. <u>p</u> ull | B. <u>f</u> ull | C. <u>co</u> uld | D. <u>n</u> umber |
| 3. A. <u>t</u> able | B. <u>b</u> ag | C. <u>s</u> ay | D. <u>c</u> ase |
| 4. A. <u>sh</u> ow | B. <u>cl</u> ose | C. <u>n</u> ose | D. <u>y</u> our |
| 5. A. <u>p</u> hysics | B. <u>p</u> ot | C. <u>p</u> ort | D. <u>s</u> port |

II. Em hãy xem những câu sau sai hay đúng. Viết lại câu đúng.

Example: *Elephants can fly.* → *Wrong. Elephants can't fly. They can dance.*

1. Horses can swim. → _____
2. Penguins can fly. → _____
3. Fish can swim. → _____
4. Dogs can climb trees. → _____
5. Kangaroos can jump. → _____

III. Em hãy chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. After a summer holiday, the children _____ back to school next week.
A. going B. go C. are going D. is going
2. Anna is happy. She _____ a funny film on television.
A. is watching B. watching C. watch D. watches
3. _____ one do you like, the blue or the red pencil?
A. What B. Which C. Why D. How
4. Last Friday _____ an unlucky day for Jim. He was very upset.
A. is B. will be C. are D. was
5. My father decides to buy me a new bicycle _____ my 10th birthday next week.
A. in B. on C. at D. during
6. John enjoys Maths. He can do with numbers very _____.
A. well B. good C. better D. best
7. My class has more students _____ hers.
A. than B. as C. more D. as well as
8. His father broke his _____ when he climbed on the ladder. He can't walk now.
A. eyes B. face C. legs D. arms

9. Mr Bell _____ his car when it started to rain.
A. was washing B. washes C. is washing D. washed
10. _____ to the football match tomorrow?
A. Did you come B. Do you come
C. Are you coming D. Were you coming

IV. Em hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Last Friday was an unlucky day for Ann. When she left home, the weather was dry. Her mother told her to take an umbrella, but she didn't listen. It was hot in the shopping centre, so she took off her coat. Then she saw her friend Beth. They went to have a burger together. When Ann was leaving the shopping centre, she remembered that she had left her coat in the restaurant. She hurried back to get it but it wasn't there. Her bus ticket was in the coat pocket. So Ann had to walk home. It started to rain. Poor Anna – no coat, no umbrella, no bus ticket, no money. When she got home, she was cold and wet. She became ill and had to spend the next day – her birthday – in bed. She couldn't have her birthday party.

1. What was the weather like when Anna left home?

2. Who went to have a burger with Anna?

3. Where did Ann leave her coat?

4. Did she have the bus ticket and money with her on the way home?

5. How was she on her birthday?

V. Em hãy hoàn thành các câu sau dựa vào các từ gợi ý.

1. Miss Page/drive/carefully./ She/get/a lot/accidents.

2. She/have/enough/money/buy/that dress. It's too expensive.

3. Jane/a lot/photos/when/she/in Egypt.

4. How/your/new bag? – It's 200.000 VND.

5. Tom/send/you/postcard?

PHẦN III. ANSWER KEYS - ĐÁP ÁN

I. ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG, TÍNH TỪ SỞ HỮU, ĐẠI TỪ SỞ HỮU

Bài tập ứng dụng:

a. Em hãy chọn phương án thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. This is *my* book and that is *your* book.
2. Music is *my* favourite subject.
3. *I* want to be a teacher and *my* sister wants to be a doctor.
4. Mai likes English but *her* brother doesn't.
5. *Nam and Lan's* teacher is very nice and friendly.
6. Hoa's pencil case is blue. *Her* friends' pencil cases are violet.
7. *Those students' school bags* are very heavy.
8. What is *your* father's job?
– *He* is an engineer.
9. How old is *your* sister?
– *She* is ten years old.
10. *The women's bikes* are new but *the men's bikes* are old.

b. Em hãy chọn một trong 3 phương án sau để hoàn thành câu.

1. The bird sang *its* happy tune.
2. Listen to *her* carefully.
3. *His* uncle is a doctor. He is a nice person.
4. That old man is kind to *us*.
5. William and Tracy love *their* dogs so much.
6. My car is new, but *hers* is old.
7. The teacher told *us* an interesting story.

8. I want to sit between you and *him*.
9. She has an apple in *her* hand.
10. Bob and Ted live near *their* school.

c. Em hãy điền một đại từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. *I* am sitting on the sofa.
2. *We/They* are watching TV.
3. Are *you/ they* from England?
4. *He/ She* is going home.
5. *They* are playing football.
6. *It* is a wonderful day today.
7. *We/ They* are speaking English.
8. Is *she* Kevin's sister?
9. *You/ We* are swimming in the pool.
10. Are *they* in the cinema?

II. CHIA ĐỘNG TỪ TO BE, TO HAVE, ĐỘNG TỪ THƯỜNG Ở THỜI HIỆN TẠI ĐƠN GIẢN TƯƠNG ỨNG VỚI CÁC ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG

Bài tập ứng dụng:

a. Chia đúng các động từ trong ngoặc để hoàn thành câu:

1. We have an English lesson on Monday. We don't have it on Thursday.
2. Long wants to go to the cinema on Sunday.
3. John is a student. His brothers are workers.
4. Tomorrow is Sunday. We will go to Cuc Phuong National Park.
5. Does Mary often help her mother with the housework?
6. They are not working at the factory now.
7. How does your father go to work every day?
8. Do your parents watch TV in the evening?
9. Lan goes home and turns on the radio.
10. Jane misses her parents so much when she is away from home.

b. Em hãy chọn đáp án đúng A, B hoặc C để điền vào các câu sau:

11. B. wants

16. B. takes

12. A. speak

17. B. begins

13. A. is

18. B. washes

14. A. knows

19. C. goes

15. B. are

20. C. are

III. DANH TỪ SỐ ÍT, SỐ NHIỀU, ĐẾM ĐƯỢC VÀ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC:

Bài tập ứng dụng:

a. Em hãy đổi danh từ số ít sang danh từ số nhiều.

singular	plural
desk	desks
day	days
pencil	pencils
cat	cats
bike	bikes
hat	hats
snowman	snowmen
horse	horses
person	people or persons
inch	inches
smile	smiles

singular	plural
bridge	bridges
tree	trees
wolf	wolves
Japanese	Japanese
fireman	firemen
car	cars
wife	wives
line	lines
nose	noses
piano	pianos
fish	fish

IV. CÁCH DÙNG MẠO TỪ: A, THE, AN

Bài tập ứng dụng:

a. Em hãy điền a/ the/ an hoặc không điền (X) vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau:

1. There is a new English book on the desk.

2. She's reading an old comic.

3. What about going to Australia in x February?
4. They've got **an** idea.
5. He is drinking a cup of coffee.
6. The girl is a pilot.
7. My grandmother likes x flowers very much.
8. Jane has **an** orange.
9. This is **an** expensive bike.
10. Look! There's a bird flying.
11. Alex goes to work by x bus.
12. My father is **an** honest person.
13. My friend likes to be **an** astronaut.
14. I love **the** flowers in your garden.
15. See you on x Wednesday.

b. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống.

1. A. a 2. C. the 3. B. x/ x 4. B. An 5. C. an
6. C. x 7. C. an 8. B. the/ x 9. A. a/ the 10. B. the/ the/ the

V. CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH

Bài tập ứng dụng:

a. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì hiện tại thường để hoàn thành câu:

1. I get a good mark.
2. Rita does homework.
3. We lay the table.
4. Tim and Pat send text messages.
5. Oliver has fun.
6. Maria tidies up their room.

7. He buys a new MP3 player.
8. The dog runs out of the house.
9. You need your glasses.
10. She touches a snake.

b. Em hãy viết dạng quá khứ phân từ của các động từ sau:

Infinitive	Simple Past		Infinitive	Simple Past
tell	told		give	gave
forget	forgot		choose	chose
bring	brought		sling	slung
see	saw		strike	struck
lose	lost		lose	lost
stand	stood		swell	swelled
go	went		lend	lent
draw	drew		mow	mowed
make	made		wake up	woke up or waked up
leave	left		see	saw

c. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì quá khứ thường để hoàn thành câu.

1. Jane watched a film last night.
2. He carried a box.
3. They helped their father.
4. John and Mary did homework yesterday.
5. I talked to Andrew.
6. Susan danced with Peter.
7. The boys tried basketball.
8. We planned a trip.

9. She washed her hair.
10. The car stopped at the traffic lights.

d. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì hiện tại tiếp diễn để hoàn thành câu.

1. They aren't asking questions now.
2. Bob is learning the poem by heart.
3. Nick isn't going to the sport place.
4. We are playing a computer game.
5. I'm not opening the door.
6. He isn't telling jokes.
7. Peter is feeding his rabbits.
8. The baby isn't crying now.
9. They aren't answering the phone at the moment.
10. She isn't eating hamburgers.

e. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì quá khứ tiếp diễn để hoàn thành câu.

1. She was not eating a hamburger.
2. They were painting pictures at 3 p.m yesterday.
3. The teacher was opening the door when the students came.
4. John was not riding his bike this afternoon.
5. We were not working on the computer at 2 p.m.
6. Doris was watching the news on TV when I saw him.
7. I was not practicing the piano.
8. My friends were not singing songs.
9. Steve was smoking a cigarette at 5 yesterday afternoon.
10. Sam and Liz were not looking for their friends.

f. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì tương lai gần (going to) để hoàn thành câu:

1. They are going to pack the lunch basket.
2. I am not going to ask somebody the way.
3. Rita is going to borrow Jim's book.
4. We are not going to design a T-shirt.
5. I am going to click on the red button.
6. The girls are not going to help the boys.
7. Tim is going to cut Sandra's hair.
8. Andy and Fred are not going to sing a song.
9. You are going to prepare dinner.
10. He is not going to keep the chicken in the garden.

g. Em hãy chia các động từ cho sẵn dưới đây ở thì tương lai thường để hoàn thành câu:

1. Tim will not/ won't tell the teacher his sadness.
2. I hope I will not/ won't miss the train to Manchester.
3. Will she dye her hair yellow?
4. He will not/ won't prepare breakfast tomorrow morning.
5. The manager will not/ won't plant trees in front of the office building.
6. Will Melis wear a beautiful long dress at her party?
7. My friends will not/ won't live in the city.
8. We will not/ won't worry about the bad weather.
9. Will you swim in this lake with some of my friends.
10. You will not/ won't make progress if you are lazy.

h. Em hãy cho dạng đúng của các động từ trong ngoặc:

1. are/ to sit
2. does...want/ wants

3. am not
4. Are there
5. is eating
6. are playing
7. does ... go/ goes
8. isn't
9. do / are playing
10. am going to visit

VI. MỘT SỐ TỪ THƯỜNG DÙNG

Bài tập ứng dụng:

a. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành câu:

1. D. from 2. B. for 3. D. in 4. D. between 5. B. on
6. B. into 7. D. next to 8. A. under/ near 9. D. among 10. C. After

b. Hãy điền đúng động từ vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. in 2. at 3. between 4. by 5. on
6. on 7. to 8. in 9. in 10. under/ in

VII. MỘT SỐ TỪ DỄ HỎI

Bài tập ứng dụng:

a. Em hãy đặt câu hỏi cho các từ gạch chân.

1. John is writing a letter. → What is John writing?
2. She walks home from school. → Who walks home from school?
3. The children are sitting in the garden. → Where are the children sitting?
4. Peter runs with his dog on Sundays. → When does Peter run with his dog?
5. My rabbit has a cage in the garden. → What does your rabbit have in the garden?
6. They go to work by bus. → How do they go to work?

7. David likes cats because they are nice. → Why does David like cats?
8. Jenny isn't sleeping late today. → Who isn't sleeping late today?
9. We are going to the cinema. → Where are we/you going?
10. I'm leaving now. → When are you leaving?

b. Em hãy viết câu hỏi cho câu trả lời, bắt đầu bằng từ cho sẵn.

1. He is Mr. White. → Who is he?
2. Mary is a doctor. → What's Mary's job?/ What does Mary do?
3. Miss White likes music. → Who likes music?
4. I'm from China. → Where are you from?
5. Her name is Nga. → What is her name?
6. She's reading a picture story. → What is she reading?
7. He is ten years old. → How old is he?
8. It's a ruler. → What is it?

c. Em hãy đọc bức thư và đặt câu hỏi cho các câu trả lời sau:

Questions:		Answers:
1. How old is Jame Born?	←	1. Jame Born is eleven years old.
2. When does he go to school?	←	2. He goes to school in the morning.
3. What is his favourite subject?	←	3. Maths is his favourite subject.
4. Why does he like Maths?	←	4. He likes Maths because he likes to do things with numbers.
5. What does he do in the afternoon?	←	5. He plays football and reads books.

B. MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP VÀ THAM KHẢO

TEST 1

I. Em hãy điền động từ "to be" thích hợp để hoàn thành những câu sau.

1. are 2. are – am 3. are 4. is 5. went / are

II. Em hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn chỉnh đoạn văn sau.

- (1) years (2) my / our (3) of (4) classes (5) trees/ flowers

III. Em hãy viết danh từ số nhiều của những từ sau.

1. factories 2. feet 3. tomatoes 4. bookshelves 5. glasses

IV. Em hãy chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. A 2. C 3. B 4. A 5. D
6. C 7. B 8. A 9. D 10. A

V. Hãy sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa hợp lí.

1. How many people are there in your family?
2. Sit down and open your books, please.
3. My father works in a factory.
4. This is my house and those are their houses.
5. There are tall trees around the house.

TEST 2

I. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. A. do 2. B. have 3. B. the 4. B. doesn't 5. C. some

II. Chọn các động từ cho sẵn và cho dạng đúng của các động từ đó sao cho phù hợp với các câu sau.

1. What time does the next bus leave, please?
2. She can't hear you, I'm afraid. She's deaf.

3. I think Peter is going to be an artist. He draws so well.
4. What colour are your new shoes?
5. Would you like to come to my party on Friday?
6. Can you look after the children tonight?
7. My brother is living with a French family now.
8. They borrowed many books from the library yesterday afternoon.
9. Shall I wear my blue dress or red dress to the party?
10. Anna always copies the way I dress.

III. Em hãy chọn những từ, câu cho sẵn để điền vào hội thoại.

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| 1. e. Good morning | 6. c. thank |
| 2. d. sit | 7. a. How old are you? |
| 3. h. What's your name? | 8. j. Where do you live? |
| 4. i. How do you spell it? | 9. b. Goodbye. |
| 5. f. How are you? | 10. g. See you later. |

IV. Đặt câu hỏi cho các câu trả lời sau.

1. What time did Mary get up last Sunday?
2. What is she going to do after school?
3. What does James want to be?
4. What was the weather like in Ha Noi yesterday?
5. Can/ (Could) you tell / (show) me the way to the station (please)?

TEST 3

I. Hãy khoanh tròn A, B, C, hoặc D để tìm từ khác loại trong mỗi dòng sau đây.

1. A 2. C 3. C 4. B 5. D

II. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D cho mỗi chỗ trống để hoàn chỉnh đoạn văn sau.

1. C 2. A 3. C 4. D 5. C

III. Hãy điền từ vào mỗi chỗ trống để hoàn thành các hội thoại sau.

1. weather – Sydney – is
2. doing – where – reading
3. What – It – Let's – at

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. A
2. B
3. D
4. D
5. B

V. Hãy dùng những từ cho sẵn sau đây để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. My mother is young but my grandmother is old.
2. Bob is clever and Ben is clever, too.
3. Our teacher usually gives us a lot of homework.
4. English is not easy and maths is not easy, either.
5. There is a tree and many flowers in our garden.

TEST 4

I. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. B
2. D
3. C
4. B
5. A

II. Hãy chọn các từ/ cụm từ ở cột A để ghép với cột B sao cho phù hợp. Thêm động từ để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. k: The schoolyard is clean.
2. d: Mekong River is very long.
3. b: Grandfather is old.
4. e: Unit 20 and Unit 22 are difficult.
5. h: Hoan Kiem Lake is small.
6. j: Unit 1 is easy.
7. f: Ha Long Bay is beautiful.
8. c: Grandchildren are young.
9. g: Mount Phanxipang is high.

10. **i:** The Pacific Ocean is deep.

11. **a:** Ho Chi Minh City is noisy and exciting.

III. Hãy điền dạng thích hợp của động từ trong ngoặc để hoàn thành những câu sau.

1. Do you have
2. doesn't do
3. is raining
4. Do you know – is

IV. Hãy điền một từ vào mỗi chỗ trống để hoàn thành câu chuyện vui sau.

1. in 2. them 3. said 4. are 5. the

V. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

1. There are four people in the Smith family.
2. Mrs. Linda Smith / She is from America.
3. Mary and David are (their children).
4. Mrs. Smith / She is a nurse.
5. David / He is 16 (years old).

TEST 5

I. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. A. he 2. B. watering 3. B. ask 4. B. their 5. C. prepare
6. C. her 7. B. me 8. A. one 9. C. woke 10. C. didn't

II. Em hãy đọc kỹ bài khóa và trả lời các thông tin dưới đây.

a. Hoàn chỉnh các câu dưới đây với thông tin trên đoạn văn:

1. Lan now lives in Hue.
2. Her brother now lives in Ha Noi.
3. Her favourite subjects are English and Maths.

4. Her hair is black and long.
5. She enjoys listening to pop music and reading books in her free time.

b. Trả lời các câu hỏi sau:

1. Where was Lan born?

Lan was born in Hue in 1995.

2. How old is she now?

She is 17 years old.

3. How many people are there in her family?

There are 5 people in her family.

4. What does her sister do?

Her sister/She is a student.

5. What does she like doing in her free time?

She likes listening to pop music and reading books in her free time.

III. Em hãy viết 1 từ thích hợp vào mỗi chỗ trống:

1. We are from Vietnam. We're Vietnamese.
2. I'm from Australia. I'm Australian.
3. She is from China. She's Chinese.
4. Mr. Vincent is from France. He's French.
5. He is from Singapore. He is Singaporean.

IV. Chia động từ trong ngoặc bằng dạng thích hợp.

1. Take this umbrella. It's raining.
2. Who cleaned the kitchen yesterday afternoon?
3. I don't have English lesson on Tuesday.
4. Next year I will be a grade 6 pupil.
5. Nam saw a ghost in his dream last night.

TEST 6

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

1. C 2. A 3. B 4. C 5. D

II. Hãy điền một từ thích hợp vào mỗi chỗ trống để hoàn thành những câu sau.

1. mine 2. It 3. its 4. her 5. Their

III. Hãy đặt câu hỏi cho những phần gạch chân trong những câu sau.

1. What is Tam doing?
2. Where are the boys playing football?
3. Whose motorbike is red?
4. Who is reading a newspaper in the living room?
5. What/ What language are Nam and Tuan learning?

IV. Hãy chọn một giới từ thích hợp cho mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau đây.

1. B 2. A 3. D 4. C 5. A

V. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

1. Portsmouth is in the south of England.
2. It is south of Portsmouth.
3. The Isle of Wight is famous for water sports.
4. It is warm.
5. Many people come to the Isle of Wight every year for sightseeing and for sailing.

VI. Hãy sắp xếp những câu sau thành bài hội thoại hợp lý.

5 - 10 - 1 - 6 - 9 - 2 - 3 - 8 - 4 - 7

TEST 7

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

1. B 2. A 3. D 4. A 5. C

II. Hãy chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại đơn giản để hoàn thành đoạn văn sau.

- | | | | | |
|---------|----------|----------|------------|-------------|
| 1. asks | 2. makes | 3. makes | 4. answers | 5. says |
| 6. give | 7. is | 8. are | 9. are | 10. answers |

III. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. B | 3. A | 4. B | 5. C |
| 6. D | 7. A | 8. C | 9. D | 10. A |

IV. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

1. Peter/ He has classes in the morning.
2. He is in his class.
3. There are 41 (forty-one) pupils in Peter's/ his class.
4. The pupils are having an English lesson/ learning English.
They are listening to the teacher.
5. The teacher is speaking English.

TEST 8

I. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. B | 3. A | 4. D | 5. D |
|------|------|------|------|------|

II. Hãy hoàn thiện các câu sau ở cột A bằng cách chọn một cụm từ thích hợp ở cột B.

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1 - d | 2 - a | 3 - b | 4 - e | 5 - c |
|-------|-------|-------|-------|-------|

III. Hãy đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau.

1. Is there a TV in your bedroom?
2. How far is your school?
3. When is the film tonight?
4. Are the black shoes yours?
5. What do you often do when you have free time?

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. B | 2. B | 3. A | 4. A | 5. A |
| 6. B | 7. C | 8. A | 9. D | 10. C |

V. Hãy dùng các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. The school year starts in September in Viet Nam.
2. I usually have bread and eggs for (my) breakfast.
3. (My/ Our) father finishes (his) work at 4.30 every day.
4. How often do you go to the theater?
5. We never go camping because we don't have a tent.

TEST 9

I. Khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. D | 5. C |
|------|------|------|------|------|

II. Hãy chọn các từ, cụm từ cho sẵn để điền vào chỗ trống trong đoạn hội thoại.

Mai: We had the (1) festival last week.

Nam: What did (2) you do at the festival?

Mai: We (3) sang and danced.

Nam: Did you (4) enjoy it?

Mai: Yes, we did. It (5) was interesting.

III. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành đoạn văn sau.

- | | | | | |
|------------------|----------|-----------------|-------------|-----------------|
| 1. B. restaurant | 2. A. go | 3. C. favourite | 4. D. but | 5. C. few |
| 6. A. lovely | 7. B. in | 8. C. them | 9. A. quick | 10. D. pleasant |

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu hoàn chỉnh.

1. When is your birthday?
2. My birthday is on December 13th.
3. When is your mother's birthday?
4. She is not from Japan.

5. She is very nice.
6. My mother's birthday is in September.
7. He goes to school on Monday.
8. We eat breakfast at 6.30 a.m.
9. What time do you go to bed?
10. Why do you want to learn English well?

TEST 10

I. Hãy chia động từ trong ngoặc ở dạng thích hợp.

1. don't have 2. plays – didn't play 3. listens – is looking

II. Hãy chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau đây.

1. B 2. A 3. A 4. D 5. C

III. Hãy chọn từ trái nghĩa (A, B, C, hoặc D) với từ cho sẵn.

1. C 2. B 3. D 4. C 5. A

IV. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

1. They live (on a farm) in the country.
2. It is nearly 100 years old.
3. Shopping is not convenient because there is only a small shop in the village.
4. It is quiet (in the village).
5. They are very friendly.

V. Hãy chọn câu trả lời thích hợp ở cột B cho câu hỏi ở cột A.

1. b 2. c 3. d 4. a 5. c

VI. Em hãy sắp xếp các từ sau thành câu có nghĩa ở mỗi dòng.

1. In front of his house, there is a big garden.
2. My mother goes to work by bus.
3. Tom goes to school at 12.30 every afternoon.
4. Would you like a glass of water?
5. I don't like any coffee. Can I have some orange juice?

TEST 11

I. Em hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

1. C 2. D 3. D 4. D 5. A

II. Em hãy sắp xếp các câu ở cột A cho phù hợp với nội dung của các câu ở cột B.

1. c 2. c 3. a 4. b 5. d

III. Em hãy đọc đoạn hội thoại sau và chọn từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

Nam: Hello!

Lan: *Hello!*

Nam: *What's* your name?

Lan: My name is Lan. And *you*?

Nam: My name is Nam.

Lan: Where do you *live*, Nam?

Nam: I live in Thai Ha Street.

Lan: *Is* your house near your school?

Nam: No, it isn't.

Lan: *How* do you often go to school?

Nam: I often go to school by bike.

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. A 2. A 3. B 4. C 5. A
6. B 7. B 8. B 9. C 10. B

V. Hãy dùng các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. My grandfather grows a lot of flowers in his garden.
2. There are too many vehicles and too much noise in Ha Noi City.
3. Don't throw any empty cans on the street.
4. What should we do to save our Earth?
5. Which floor is your class on?

TEST 12

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau:

1. D 2. A 3. D 4. A 5. B

II. Hãy chia động từ trong ngoặc ở thì phù hợp:

1. is sleeping 2. is 3. visited 4. like 5. learning
6. likes 7. had 8. are 9. is going 10. have

III. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây:

1. C 2. A 3. A 4. A 5. D
6. B 7. C 8. A 9. A 10. B

IV. Hãy đọc đoạn văn sau và chọn True (Đúng) hay False (Sai).

1. False 2. True 3. True 4. False 5. True

TEST 13

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

1. C 2. A 3. C 4. B 5. D

II. Em hãy nối các câu ở cột A cho phù hợp với nội dung của các câu ở cột B.

1. c 2. c 3. a 4. b 5. d

III. Em hãy chọn giới từ thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. in 2. at 3. on 4. on 5. from – to

IV. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. B 2. B 3. A 4. A 5. B
6. A 7. C 8. A 9. A 10. A

V. Hãy khoanh tròn đáp án đúng để hoàn thành các đoạn hội thoại sau.

1. B 2. B 3. A 4. C 5. A

TEST 14

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau:

1. C 2. D 3. A 4. B 5. D

II. Em hãy đặt các từ cho sẵn vào cột phù hợp.

KITCHEN	BEDROOM	LIVING ROOM
- sink - cookbook - refrigerator - faucet	- blanket - pillow - alarm clock - lamp	- television - coffee table - sofa - armchair

III. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

1. All the friends are coming to the house today.
2. There are flowers on the table.
3. Janet's washing the dishes and glasses.
4. Jane has got apples, cherries, strawberries and a melon for her fruit salad.
5. Tom's cooking the burgers and vegetables.

IV. Hãy tìm lỗi sai trong các câu sau và viết lại câu đúng.

1. When *do* you get up?
2. We *don't* read comics in class.
3. Tom's birthday is *on* 25th December.
4. Our teacher says "*Don't* talk in class, please."
5. There aren't *any* shops in our street.

V. Students' answer.

TEST 15

I. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với các từ còn lại.

1. A 2. D 3. B 4. B 5. A

II. Hãy đọc thông tin trong bảng và trả lời các câu hỏi sau:

2. It's on Thursday and Tuesday at 4.30.
3. It's on Monday and on Tuesday at 6.00.
4. It's on Tuesday at 7.00.
5. It's on Saturday at 2.30.

III. Hãy chọn các từ phù hợp điền vào các đoạn hội thoại sau.

1. post office 2. three 3. dog 4. listen to music 5. a university

IV. Ann is writing about her holiday. There are lots of mistakes! Find the mistakes and rewrite the letter.

In June I'm going to France. Mike and Jack are coming with me. June is a good month because it's hot. France is a big country. First, we are going to Paris. It's a large city. Every Thursday there is a market. Then we're going to the seaside. Mike is packing his suitcase already.

Ann ☺

MỘT SỐ ĐỀ NÂNG CAO

TEST 1 (Nâng cao)

I. Em hãy tìm từ có cách đọc khác ở phần gạch chân trong mỗi dòng sau.

1. C 2. B 3. C 4. C 5. A

II. Hãy đọc những thông tin sau và điền vào đoạn văn bên dưới.

1. David Peter Brown 4. Wellington
2. eleven / 11 5. Shothill Road, Adlam
3. 280 Sidehill Road, Southerly

III. Hãy chọn một từ thích hợp cho mỗi chỗ trống trong đoạn văn sau đây.

1. C 2. B 3. A 4. D 5. D
6. A 7. A 8. B 9. D 10. C

IV. Hãy điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành những câu sau.

1. hard – too 2. reading / with 3. into – say 4. on
5. not 6. Whose 7. from 8. get

V. Hãy cho dạng số nhiều của các danh từ cho sẵn và điền vào chỗ trống trong những câu sau.

1. watches 2. teeth 3. butterflies 4. shelves 5. languages

VI. Hãy viết một đoạn văn, dựa vào những thông tin cho sẵn sau đây.

My grandfather is eighty-two so he is quite old now. My grandmother is sixty-seven and (she is) much younger than my grandfather. They live / are living in an apartment on the second floor of a big building. Their living room is large and there is very old furniture in it. The small bedroom is the place where I sleep when I stay with them.

TEST 2 (Nâng cao)

I. Hãy khoanh tròn các đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành các câu sau.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. B | 3. C | 4. A | 5. D |
| 6. C | 7. B | 8. C | 9. C | 10. D |

II. Hãy khoanh tròn các đáp án A, B, C hoặc D để chọn ra từ không cùng nhóm với các từ còn lại.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. D | 2. C | 3. B | 4. D | 5. A |
|------|------|------|------|------|

III. Điền một từ thích hợp vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

- | | | | | |
|---------|----------|----------|----------|-------------------|
| 1. name | 2. grade | 3. makes | 4. doing | 5. often/ usually |
| 6. like | 7. is | 8. my | 9. learn | 10. marks/ result |

IV. Hãy hoàn thành bài hội thoại sau.

1. What's your name?
2. Where are you from?
3. What are you doing in Ha Noi?
4. Is it difficult?
5. Do you like Ha Noi?

V. Hãy sửa lỗi sai ở phần gạch chân trong đoạn văn sau.

- | | | | | |
|-----------|------------|---------|-------------|--------------|
| 1. → gets | 2. → teeth | 3. → by | 4. → school | 5. → doesn't |
|-----------|------------|---------|-------------|--------------|

VI. Hãy sắp xếp lại các từ đã bị xáo trộn sau thành câu hoàn chỉnh.

1. I have money but I do not want to buy that bicycle.
2. On my birthday my sister gave me a gift I really liked.
3. I often go to school by bus.
4. My brother helped me so I finished my homework early.
5. When I was small, I often played games with my neighbor's boy.

TEST 3 (Nâng cao)

I. Hãy khoanh tròn đáp án đúng A, B, C hoặc D và viết lại đáp án đã chọn vào chỗ trống để hoàn thành các câu sau.

- | | |
|------------------|-------------------|
| 1. C. are flying | 6. C. these |
| 2. B. a/ an | 7. D. are working |
| 3. D. X/ X | 8. C. were |
| 4. A. took | 9. C. did/ go |
| 5. B. Are | 10. C. do/ have |

II. Chia các động từ trong ngoặc sao cho phù hợp.

- | | |
|-----------|-----------------|
| 1. goes | 6. arrives |
| 2. gets | 7. has |
| 3. leaves | 8. is |
| 4. lives | 9. is reading |
| 5. start | 10. are waiting |

III. Điền một từ vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

1. way 2. stopped 3. into 4. in 5. of 6. asked

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn sau đây thành câu hoàn chỉnh.

1. In the evening, Mary watches TV or reads books.
In the evening, Mary reads books or watches TV.

2. My school has three floors and my classroom is on the second floor.
3. Huy gets up at six in the morning and walks to school at half past six with his friends.

V. Em hãy viết một đoạn văn ít nhất 8 câu miêu tả về ngôi trường tiểu học thân yêu của mình dựa vào những gợi ý sau:

1. Where is your school?
2. What is it like?
3. How many students/ teachers are there in your school?
4. Which parts of the school you love best? Why?
5. Your memory about your school.

Student's answer.

TEST 4 (Nâng cao)

I. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

1. C
2. A
3. D
4. C
5. D

II. Hãy chọn câu trả lời thích hợp ở cột B cho các câu hỏi ở cột A.

1. b
2. g
3. c
4. e
5. a
6. d
7. h
8. i
9. k
10. f

III. Hãy đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong những câu sau.

1. Where are the boys playing football?
2. When does he often go swimming?
3. How are the children going to school?
4. What is your father watching on TV?
5. Who is cooking dinner in the kitchen?

IV. Chọn đáp án đúng để hoàn thành các câu sau.

1. C
2. B
3. B
4. D
5. C
6. D
7. A
8. B
9. D
10. A

V. Hãy đọc tấm bưu thiếp sau và trả lời câu hỏi.

1. She sent the postcard from Nha Trang.
2. No, it isn't. (They traveled by train.)
3. They arrived three days ago.
4. Yes, she did.
5. They did some sightseeing; they met local people and had a nice talk with them.

VI. Em hãy viết một đoạn văn dựa vào những gợi ý sau đây.

1. There are four people in Frank's family and they have different hobbies.
2. His Dad likes to read / reading newspapers to get / and gets the news every morning.
3. His Mom enjoys watching TV and reading fashion magazines.
4. His elder brother only loves to explore / exploring websites about airplanes.
5. Frank always plays chess online when he has free time.

TEST 5 (Nâng cao)

I. Chọn phương án đúng A, B, C hoặc D điền vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. B 2. A 3. C 4. C 5. B 6. B

II. Kết hợp câu ở cột A với câu ở cột B sao cho có nghĩa và viết số thứ tự câu vào cột giữa.

A		B
1. How are you?	1 - d	a. I am a teacher.
2. What is that?	2 - f	b. Yes, please!
3. How old are you?	3 - e	c. That is my sister.
4. Who is that?	4 - c	d. I'm fine, thanks.
5. What do you do?	5 - a	e. I am eleven years old.
6. Can I borrow your pen?	6 - b	f. It is a book.

III. Chọn động từ thích hợp cho sẵn trong khung và cho dạng đúng của các động từ đã chọn để hoàn thành các câu sau (có 2 động từ không được sử dụng).

1. My brother **went** to the zoo with his friends yesterday afternoon.
2. Janet is very clever, isn't she? She **speaks / can speak** at least six different languages.
3. The teacher asked the class to **look at** the blackboard.
4. Samatha always **copies** the way I dress.
5. Mr. Brown **is going to fly** to France tomorrow morning.
6. I think James is going to be an artist. He **draws** so well.

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu có nghĩa.

1. Open your textbook at page number ten.
2. Does your father work in the factory?
3. There is a big garden behind Lan's house.
4. She lives in a small house in the country.

V. Em hãy viết một đoạn văn hoàn chỉnh ít nhất 8 câu trong đó có sử dụng các từ, cụm từ cho sẵn dưới đây.

Student's answer.

TEST 6 (Nâng cao)

I. Viết các từ cho sẵn sau đây vào đúng cột.

/t/	/d/	/id/
watched / worked cooked / finished	stayed / travelled played / listened	wanted / visited painted / started

II. Kết hợp câu ở cột A với câu ở cột B sao cho có nghĩa và viết số thứ tự câu vào cột giữa A – B, sau đó dùng các câu đã kết hợp điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn hội thoại.

A		B
1. Let's	1. c	a. I don't like the theatre.
2. I'm sorry, but	2. a	b. it on?
3. What's	3. d	c. go to the theatre
4. How about	4. e	d. on?
5. Where's	5. b	e. going to the cinema?

Complete the conversation

A: Let's go to the theatre this evening.

B: Oh, no! I'm sorry, but I don't like the theatre.

A: Well, How about going to the cinema, then?

B: What's on?

A: The new Tom Cruise film.

B: And where's it on?

A: At the Odeon Cinema.

B: OK, then.

III. Chọn phương án đúng A, B, C hoặc D điền vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. A 2. B 3. A 4. C 5. A 6. A

IV. Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu có nghĩa.

1. Have you had a holiday yet?
2. He doesn't (does not) own that Rolls Royce.
3. A motobike is cheaper than a car.
4. I'll stay at home and read a book or go to the cinema.
5. First we had dinner at home and then we went to the theatre.
(We had dinner at home first and then we went to the theatre.)

V. Chọn các từ trong khung điền vào chỗ trống để hoàn thành đoạn văn sau.

- | | | | |
|----------|---------|--------|------------|
| 1. being | 2. work | 3. age | 4. growing |
| 5. to | 6. push | 7. for | 8. signs |

TEST 7 (Nâng cao)

I. Gạch chân đáp án đúng nhất và điền đáp án đã chọn vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. C 2. A 3. D 4. A 5. C

II. Hãy chọn những cụm từ cho sẵn để điền vào chỗ trống.

- | | |
|-----------------------|-------------------------|
| 1. a piece of advice | 6. a bottle of lemonade |
| 2. a packet of rice | 7. a slice of meat |
| 3. a bar of chocolate | 8. a barrel of oil |
| 4. a glass of milk | 9. a game of tennis |
| 5. a cup of tea | 10. a jar of jam |

III. Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi dưới đây.

1. B. She gets up at six.
2. C. She does her morning exercise.
3. B. By bicycle.
4. D. a doctor.
5. A. She loves trees and plants.

IV. Hãy chọn các cụm từ cho sẵn dưới đây để điền vào đoạn văn sao cho phù hợp.

- | | |
|-----------------------------------|-------------------------------------|
| 1. h. I'm a student in grade six. | 6. c. My classes start at seven and |
| 2. b. at half past five. | 7. f. at half past eleven |
| 3. d. breakfast with my family | 8. g. at twelve o'clock |
| 4. k. the house at half past six. | 9. a. with my friends |
| 5. e. is far from my house | 10. i. to bed at 10.30 |

V. Đặt câu hỏi cho từ, cụm từ gạch chân.

1. What was the weather like yesterday?
2. Why does Jack like English so much?

- 3 . How far is it from her house to school?
- 4 . What are they going to give Nam on his birthday?
- 5 . Who did you meet in Ha Noi last week?

TEST 8 (Nâng cao)

I. Chọn đáp án đúng nhất và viết đáp án đó vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. C. How often do you borrow books from the library?
2. B. Can you look after the children tonight? I have to go to a meeting.
3. B. Susan and Paul live on the second floor.
4. A. Look at the exercise at the bottom of page 20.
5. C. There is a chicken and there are some vegetables.

II. Sắp xếp các từ cho sẵn sau đây thành câu hoàn chỉnh.

1. There is a bookshop and a restaurant near my house.
2. He is tired because he works hard all day.
3. The students are learning in the classroom.

III. Mỗi câu sau có một lỗi sai, hãy gạch chân và sửa lỗi sai đó.

1. <u>Are</u> there an eraser and a pen on the desk?	Is
2. How many <u>bench</u> are there in your classroom?	benches
3. Mary <u>like</u> to ride a bicycle.	likes
4. Peter has English lessons <u>in</u> Tuesdays and Thursdays.	on
5. What <u>do</u> you going to do this weekend?	are
6. My brother <u>don't</u> want to draw pictures.	doesn't

IV. Chọn từ đúng để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

George **lives** in London. He has **two** children. He works as a **doctor** in a big hospital in the city. He gets up early and has **breakfast** at seven o'clock. His **work** starts at eight and finishes at four. He **doesn't** work on Saturday and Sunday. He is **usually** at home with his children on these days. Now he is **playing** soccer with his sons while his wife is cooking in the **kitchen**. They often have lunch **outside** on Sundays.

V. Student's answer.

TEST 9 (Nâng cao)

I. Tìm một từ không cùng nhóm với từ còn lại.

1. D. meet 2. A. dolphin 3. B. drink 4. C. young 5. D. husband

II. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống cho phù hợp.

- | | |
|----------------------|----------------|
| 1. B. are they doing | 6. B. legs |
| 2. C. are having | 7. D. ear |
| 3. B. Are | 8. B. How much |
| 4. C. her hair | 9. C. any |
| 5. A. short | 10. B. well |

III. Hãy cho dạng số nhiều của các danh từ sau.

singular	plural
1. car	cars
2. wife	wives
3. highway	highways
4. line	lines
5. nose	noses

singular	plural
6. piano	pianos
7. fish	fish
8. farmer	farmers
9. man	men
10. lady	ladies

IV. Em hãy đọc bài khóa và trả lời các câu hỏi sau:

1. Where is the house?

The house is near the sea.

2. How old is the house?

The house is about 20 years old.

3. What is in the front of the house?

There is a garden in front of the house.

4. Why does the owner of the house have so many visitors?

Many of his friends work in the city, so they often stay with him because they want to relax.

5. Why does the owner like the house?

The owner of the house likes his house for many reasons: the garden, the flowers in summer, the fire in the winter and the view from his bedroom window.

V. Hãy dùng các từ gợi ý sau để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. There are many houses in the town.
2. How much rice and how many vegetables does he produce?
3. I live in the house with my parents and my sister.
4. My school is near my house, so I go to school on foot.
5. There is a lake and a park near my house.

TEST 10 (Nâng cao)

I. Em hãy chọn một từ không cùng loại với những từ còn lại.

1. D. career 2. B. obedient 3. C. advice 4. A. introduce 5. D. listen

II. Hãy chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D điền vào chỗ trống để hoàn thành câu.

- | | | |
|---------------|-----------------------|------------|
| 1. C. at | 2. A. on | 3. C. her |
| 4. B. about | 5. C. lights | 6. A. some |
| 7. D. into | 8. A. What's the time | |
| 9. D. watched | 10. D. on | |

III. Hãy điền đúng dạng của động từ *to be* để hoàn thành các câu sau.

1. Ladies and gentlemen. Here is the news.
2. Where are my jeans?
3. Further information is available in the office.
4. The stairs are over there, Sir.
5. The furniture in our classroom is uncomfortable.
6. Viet Nam is a very nice and lovely country.
7. Your sunglasses are on the table.
8. The film is boring.

9. The scissors on the table are mine.

10. Physics is not easy.

IV. Hãy đọc bài khóa và chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống cho phù hợp.

- | | | | |
|-----------------|--------------|------------------|------------|
| 1. B. cook | 2. A. way | 3. C. remember | |
| 4. B. them | 5. D. kind | 6. C. happily | |
| 7. B. took away | 8. B. hardly | 9. A. Never mind | 10. D. eat |

V. Hãy sử dụng những từ gợi ý cho sẵn để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. How many teachers are there in your school?
2. Mary and Jane are students in this school.
3. His school is small but it is in a big city.
4. How many classrooms are there in Phong's school?
5. My school has four floors and my classroom is on the second floor.

VI. Trong mỗi câu sau có 01 lỗi sai. Em hãy tìm và sửa lỗi sai đó.

1. C. teacher → teacher's
2. C. It's → Its
3. D. to → X
4. A. are → is
5. A. are → is

TEST 11 (Nâng cao)

I. Hãy khoanh tròn một từ không cùng loại với các từ còn lại.

1. C 2. D 3. D 4. D 5. D

II. Nối câu hỏi ở cột A và câu trả lời ở cột B cho phù hợp.

1. c 2. a 3. e 4. b 5. d

III. Em hãy đặt câu hỏi cho phần gạch chân trong những câu sau.

1. What do your parents often do in their free time?
2. Where are you going to visit your grandparents for a week?

3. Why did she go to the city centre last week?
4. Where does her new friend come from?
5. Who is a famous pianist?

IV. Chọn đáp án đúng để hoàn thành những câu sau.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. A | 2. C | 3. D | 4. B | 5. D |
| 6. B | 7. D | 8. A | 9. A | 10. C |

V. Hãy đọc đoạn văn sau và chọn đáp án đúng để trả lời câu hỏi.

- | | | | | |
|------|------|------|------|------|
| 1. B | 2. B | 3. A | 4. B | 5. C |
|------|------|------|------|------|

VI. Em hãy hoàn thành các câu sau.

Đáp án gợi ý:

1. Our house has four floors. My room is on the third floor....
2. My hobbies are reading books and listening to music....
3. In my free time, I often watch English films on TV...
4. My school is very near my house so I often walk to school every day.
5. Ha Noi is famous for its ancient houses....

TEST 12 (Nâng cao)

I. Chọn từ đúng trong ngoặc để hoàn thành câu.

- | | | | | |
|------------|------------|------------|------|-------|
| 1. arrives | 2. Chinese | 3. a drink | 4. a | 5. to |
|------------|------------|------------|------|-------|

II. Hãy chọn các giới từ chỉ thời gian in, on, at để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau.

- | | | | |
|-------|-------|-------|-------|
| 1. on | 2. in | 3. In | 4. in |
| 5. on | 6. in | 7. on | 8. on |

III. Đặt câu hỏi cho từ gạch chân.

1. Where was the party?
2. What do you drink in the morning?
3. How many girls is he going to invite to his birthday?
4. Why does Sam stay at home today?
5. How does she work for the exam?

IV. Chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để điền vào chỗ trống cho phù hợp.

1. B 2. A 3. D 4. D 5. A
6. B 7. C 8. D 9. A 10. A

V. Em hãy đọc bài khóa và trả lời các câu hỏi sau.

1. D 2. B 3. B 4. A 5. A

VI. Em hãy tìm lỗi sai trong các câu sau và sửa lại nhé.

1. D: on March → in March
2. C: the tennis → tennis
3. B: is clear → is clearly
4. C: for express → to express
5. B: are popular → is popular

TEST 13 (Nâng cao)

I. Em hãy khoanh tròn A, B, C hoặc D để tìm từ khác loại trong mỗi câu sau đây.

1. D 2. D 3. D 4. D 5. D

II. Em hãy đọc đoạn hội thoại sau và chọn từ cho sẵn điền vào chỗ trống.

1. I do 2. What 3. do 4. practise 5. In June

III. Em hãy đặt các từ sau vào cột phù hợp.

vegetables	meat	seafood	drink	dairy
cucumber	beef	lobster	coca	cheese
salad	chicken	squid	milk	butter

IV. Em hãy chọn đáp án đúng A, B, C, hoặc D để hoàn thành những câu sau đây.

1. B 2. B 3. B 4. A 5. C

V. Em hãy dùng từ cho sẵn sau đây để viết thành câu hoàn chỉnh.

1. Turn left. My house is next to the cinema.
2. What does your father do? He is a pilot.
3. There is usually a lot of rain at the weekend in this place.

4. My family is going to Nha Trang next summer holiday.

5. I want to be a doctor. I like to help people.

V. Em hãy dùng từ cho sẵn sau đây để viết thành câu hoàn chỉnh.

Student's answer.

TEST 14 (Nâng cao)

I. Em hãy chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

1. C 2. C 3. B 4. D 5. A

6. B 7. A 8. B 9. A 10. B

II. Mỗi câu sau có một lỗi sai, em hãy tìm và sửa cho đúng nhé.

1. finishes → finish

2. isn't → aren't

3. do → does

4. haven't → hasn't

5. in Sundays → on Sundays

III. Em hãy đọc đoạn văn sau và chọn những động từ cho sẵn để điền vào chỗ trống.

1. flew 2. sat 3. swam 4. made

5. sent 6. took 7. brought

IV. Em hãy nối cụm từ ở cột A với danh từ chỉ nghề nghiệp phù hợp ở cột B.

1. c 2. e 3. b 4. a 5. d

V. Em hãy đọc lá thư sau và viết thư trả lời bạn Teddy nhé.

Student's answer.

TEST 15 (Nâng cao)

I. Em hãy tìm từ có phần gạch chân phát âm khác với các từ còn lại.

1. C 2. D 3. B 4. D 5. A

II. Em hãy xem những câu sau sai hay đúng. Viết lại câu đúng.

1. *Wrong.* Horses can run.
2. *Wrong.* Penguins can't fly.
3. *Right.* Fish can swim.
4. *Wrong.* Dogs can't climb trees.
5. *Right.* Kangaroos can jump.

III. Em hãy chọn đáp án đúng A, B, C hoặc D để hoàn thành câu.

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. C | 2. A | 3. B | 4. D | 5. B |
| 6. A | 7. A | 8. C | 9. A | 10. C |

IV. Em hãy đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

1. The weather was dry.
2. Her friend, Beth.
3. She left the coat in the restaurant.
4. No she didn't.
5. She was ill and spent her birthday in bed.

V. Em hãy hoàn thành các câu sau dựa vào các từ gợi ý:

1. Miss Page doesn't drive carefully. She gets a lot of accidents.
2. She doesn't have enough money to buy that dress. It's too expensive.
3. Jane took a lot of photos when she was in Egypt.
4. How much is your new bag?
5. Does Tom send you a postcard?

Mục lục

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	3
<i>Phần I</i>	
Ôn tập kiến thức ngữ pháp và các bài tập ứng dụng	5
<i>Phần II</i>	
Một số đề luyện tập và tham khảo	45
A - Để đại trà	45
B - Để nâng cao	82
<i>Phần III</i>	
Answer keys - Đáp án	126

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập kiêm Phó Tổng Giám đốc NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng biên tập NGÔ ÁNH TUYẾT
Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập lần đầu :

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN

Biên tập tái bản :

LÊ NGUYỄN HOÀI NGÂN

Thiết kế sách :

NGUYỄN HỒNG PHONG

Trình bày bìa :

ĐINH THUYẾT LINH

Sửa bản in :

NGUYỄN THỊ THANH XUÂN

Chế bản :

NGUYỄN HỒNG PHONG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội –

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giữ quyền công bố tác phẩm.

BỒI DƯỠNG HỌC SINH VÀO LỚP 6 - MÔN TIẾNG ANH

Mã số : T6N34a2 - ĐTH

Số đăng ký KHXB : 61 – 2012/CXB/225 – 32/GD

In 3.000 bản, khổ 17 x 24 cm.

Số in: 1659. Tại Công ty TNHH In & TM Sông Lam.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2012.